

**+50** QUỐC GIA



# HỒ SƠ NĂNG LỰC

## Company Profile



**CÔNG TY TNHH SX & TM THÉP TÂY NAM**  
 Trụ sở chính: CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ,  
 Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.  
[www.tontaynam.com.vn](http://www.tontaynam.com.vn)    [info@tontaynam.com.vn](mailto:info@tontaynam.com.vn)

# MỤC LỤC

## Table of contents

### LỜI MỞ ĐẦU/ FOREWORD

<b>TÂM NHÌN - SỨ MỆNH</b>	.....02
<b>GIÁ TRỊ CỐT LÕI</b> <i>Vision, Mission, And Core Values</i>	
<b>LỊCH SỬ HÌNH THÀNH</b>	.....03
<i>History</i>	
<b>SƠ ĐỒ TỔ CHỨC</b>	.....04
<i>Organizational Structure</i>	

### NĂNG LỰC/ COMPETITIVE ADVANTAGES

<b>NĂNG LỰC TÀI CHÍNH</b>	.....05
<i>Financial Capability</i>	
<b>NĂNG LỰC NHÂN SỰ</b>	.....07
<i>Human Resource</i>	
<b>NĂNG LỰC SẢN XUẤT</b>	.....09
<i>Manufacturing Capability</i>	
<b>NĂNG LỰC SẢN PHẨM</b>	.....21
<i>Product Capability</i>	
<b>NĂNG LỰC CUNG ỨNG - VẬN CHUYỂN</b>	.....36
<i>Supply and Logistics Capability</i>	
<b>NĂNG LỰC PHÒNG THÍ NGHIỆM</b>	.....39
<i>Laboratory Testing Capability</i>	
<b>NĂNG LỰC ESG</b>	.....43
<i>Esg Compliance</i>	

<b>CHỨNG CHỈ - CHỨNG NHẬN/ CERTIFICATE - CERTIFICATION</b>	.....47
--	---------

<b>DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ FEATURE PROJECTS</b>	.....49
--	---------

<b>KHÁCH HÀNG - ĐỐI TÁC/ CUSTOMER - PARTNER</b>	.....53
---	---------

<b>BẢNG PHỤ LỤC/ SUPPLEMENTARY TABLE</b>	.....55
--	---------

# LỜI MỞ ĐẦU/ FOREWORD

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam (Tôn Tây Nam) xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành đến Quý khách hàng, đối tác đã tin tưởng đồng hành cùng chúng tôi trong suốt chặng đường vừa qua.

Khởi nguồn từ một vùng đất giàu truyền thống của miền Tây Nam Bộ, chúng tôi mang theo một niềm tin giản dị: "Tôn không chỉ lợp mái, tôn còn giữ lấy niềm tin qua mỗi mùa mưa nắng." Từ suy nghĩ ấy, Tôn Tây Nam được thành lập không chỉ để làm ra những sản phẩm chất lượng, mà còn để gìn giữ những mái ấm an yên, nơi mỗi công trình không chỉ vững chắc, mà còn gần gũi và bền bỉ như chính nếp nhà Việt.

Trên hành trình phát triển, chúng tôi không ngừng đầu tư vào công nghệ, quản trị và con người, lấy chất lượng thật làm kim chỉ nam và chữ tín làm nền móng. Chúng tôi tin rằng: Khi một doanh nghiệp làm nghề bằng trái tim, thương hiệu sẽ tự lớn lên bằng niềm tin của khách hàng.

Tôn Tây Nam – Vững bền theo thời gian

*Tay Nam Steel Manufacturing & Trading Co., Ltd extends our sincere greetings and heartfelt thanks to our valued customers and partners who have trusted and accompanied us throughout our journey.*

*Originating from a land rich in tradition in the Southwest of Vietnam, we carry a simple belief: "Steel roofing doesn't just cover a Steel, it preserves trust through every season of sun and rain."*

*From that mindset, Tay Nam Steel was founded not merely to produce quality steel sheets, but to contribute to the peace of every home, where each structure stands firm, familiar, and enduring like the essence of a Vietnamese household.*

*On our path of growth, we continuously invest in technology, management, and people, taking genuine quality as our compass and integrity as our foundation. We believe that when a business works with heart, its brand will naturally grow through the trust of its customers.*

*Tay Nam Steel - Built to last*

# TÂM NHÌN - SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI VISION - MISSION & CORE VALUES

## TÂM NHÌN VISION

Tôn Tây Nam hướng tới trở thành nhà sản xuất thép lá mạ hàng đầu Đông Nam Á, tiên phong về công nghệ và dịch vụ, vươn tầm quốc tế. Doanh nghiệp ưu tiên ứng dụng tự động hóa, chuyển đổi số, xây dựng quy trình khép kín, vận hành hiệu quả và cân bằng giữa quản trị, xã hội, môi trường.

*Ton Tay Nam aims to become a leading coated steel manufacturer in Southeast Asia, driven by technology, service excellence, and global vision.*

*The company focuses on automation, digital transformation, integrated production, and balanced development across governance, society, and the environment.*

## SỨ MỆNH MISSION

Tôn Tây Nam mang đến giải pháp an cư vững bền cho người Việt với sản phẩm chất lượng, giá hợp lý. Chúng tôi tiên phong xu hướng nhà ở hiện đại, góp phần xây dựng cộng đồng bền vững và đồng hành phát triển cùng khách hàng trên nền tảng minh bạch, chất lượng và niềm tin.

*Tay Nam Steel offers sustainable housing solutions for Vietnamese families through quality products at reasonable prices. We lead modern housing trends, contribute to building resilient communities, and grow alongside customers based on transparency, quality, and long-term trust.*

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI CORE VALUES

### Khát vọng/ Aspiration

Không ngừng đổi mới, mở rộng vì những công trình mang dấu ấn riêng.  
*Constantly innovating and expanding to create signature projects.*

### Chất lượng/ Quality

Sản phẩm đạt chuẩn, bền đẹp, ứng dụng công nghệ hiện đại.  
*Committed to standard-compliant, durable products with advanced technology.*

### Trách nhiệm/ Responsibility

Gắn kết phát triển doanh nghiệp với cộng đồng và xã hội.  
*Aligning business growth with community and social well-being.*

### Cân Bằng/ Balance

Hài hòa giữa mục tiêu kinh doanh và giá trị thực tiễn.  
*Harmonizing business goals with practical value.*

### Chân thật/ Integrity

Minh bạch, chân thành, giữ vững niềm tin với khách hàng – đối tác.  
*Transparent and sincere, earning trust from customers and partners.*



2025

Ra mắt bộ nhãn hàng mới  
- Định vị thương hiệu  
*Introducing a new brand lineup –  
Strengthening brand positioning*

Tôn Tây Nam ra mắt bộ nhãn hàng mới: DOCTOR, TANAMAZ PLATINUM và TANAMAZ GOLD – dấu mốc trong chiến lược định vị thương hiệu với bộ sản phẩm đồng nhất, nâng tầm chất lượng và ứng dụng.

*Tan Nam Steel launches a new brand lineup: DOCTOR, TANAMAZ PLATINUM, and TANAMAZ GOLD – a strategic milestone in brand positioning, offering a unified product system that elevates both quality and application.*

2019

Đầu tư mở rộng công suất, chuẩn hóa chất lượng.  
*Strategic investment in expanding capacity and standardizing quality.*

Tôn Tây Nam nâng công suất dây chuyền với công suất 750.000 tấn/ năm. Hệ thống sản xuất được tối ưu toàn diện, nâng cao năng lực và thân thiện môi trường.

*Tan Nam Steel expands production capacity to 750,000 tons per year. The production system is comprehensively optimized to enhance efficiency and environmental sustainability.*

2016

Thành lập và phát triển  
*Established and developed*

Khởi công nhà máy, mở rộng hệ thống kho bãi và cảng thủy Thiên Lộc Thành, thúc đẩy cơ giới hóa và phát triển hạ tầng logistics.

*Initiated factory construction and expanded warehouse infrastructure, including Thien Loc Thanh inland port, to accelerate mechanization and enhance logistics capabilities.*

# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HISTORY

2024

Đổi mới thương hiệu  
Bước chuyển chiến lược  
*Rebranding – Marking a Strategic Transition*

TÔN TÂY NAM, thống nhất bộ nhận diện thương hiệu mở ra chương mới trong hành trình phát triển vững bền. Đồng thời, đầu tư vận hành thêm dây chuyền mạ kẽm và mạ màu nâng tổng công suất toàn hệ thống đạt 1.000.000 tấn/ năm.

*Tan Nam Steel unveils a unified brand identity and launches new galvanizing and color coating lines, raising total capacity to 1,000,000 tons/year – a milestone in its sustainable growth journey.*

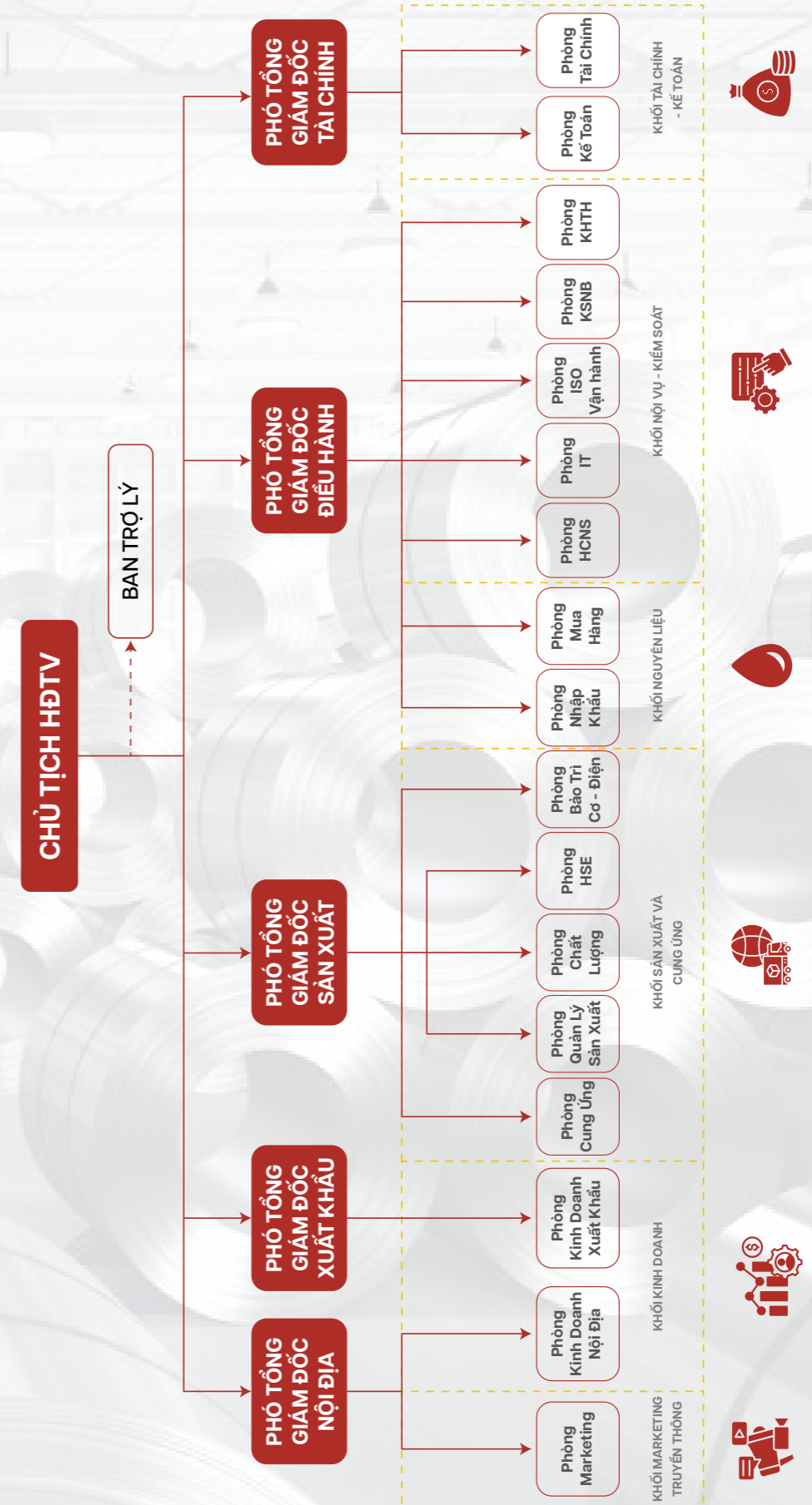
2017

Tập trung phát triển sản xuất  
*Strategic focus on manufacturing growth*

Tháng 10/2017, vận hành dây chuyền với công suất 350.000 tấn/năm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.

*In October 2017, a production line with a capacity of 350,000 tons/year was commissioned to meet the growing market demand.*

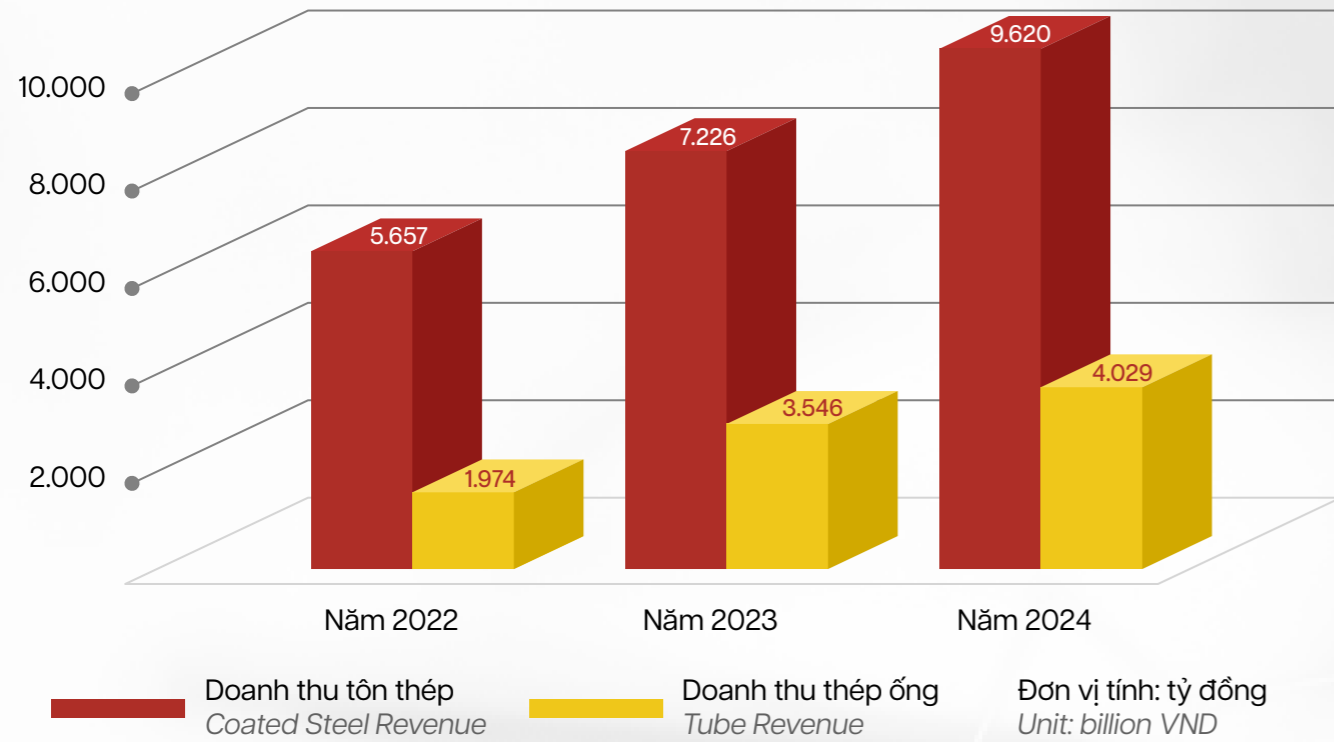
# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ORGANIZATIONAL STRUCTURE



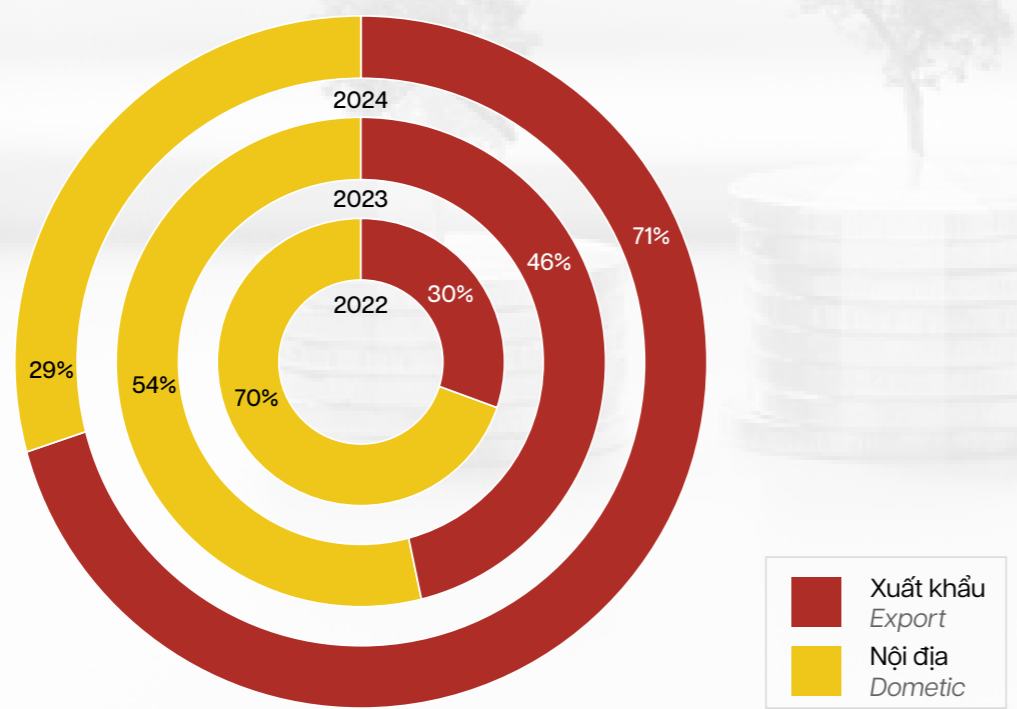
# NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

## FINANCIAL CAPABILITY

**Doanh thu & lợi nhuận qua các năm**  
Revenue and Profit Performance Over the Years

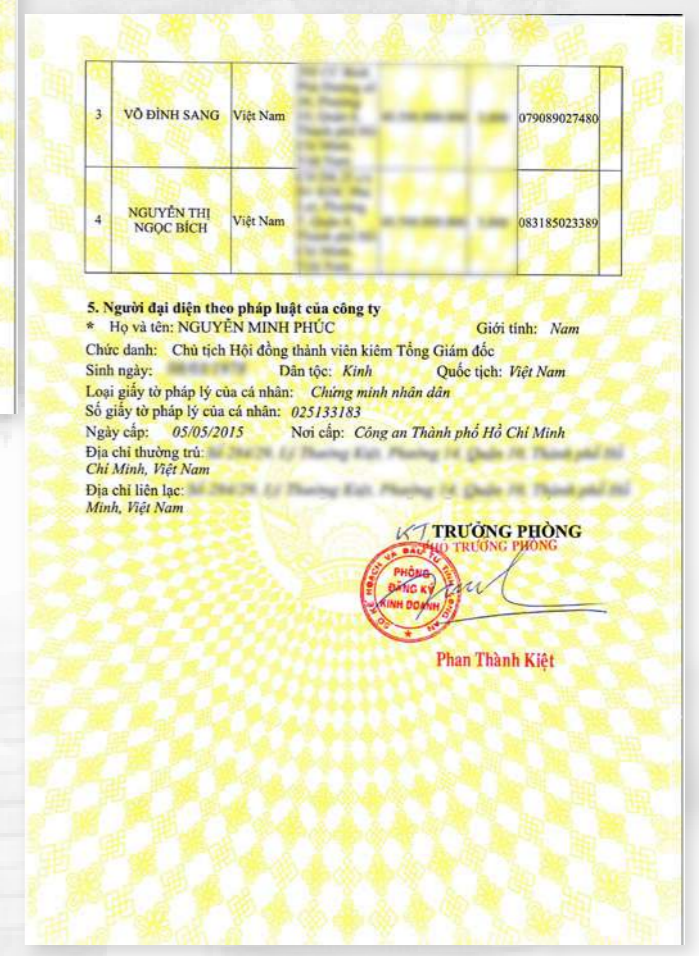
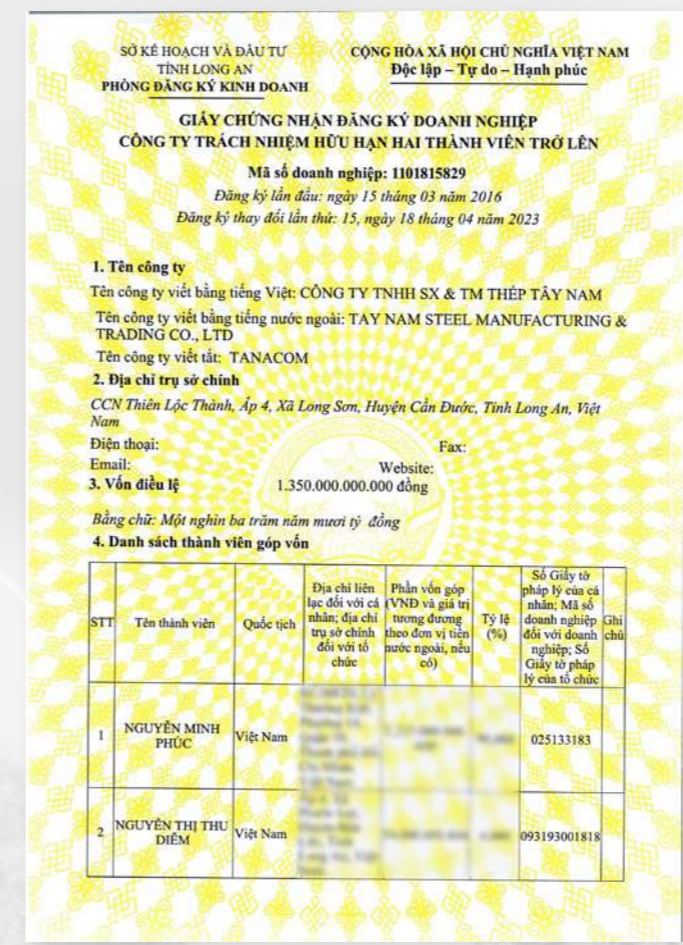


**Tỉ lệ Sản lượng trong nước và xuất khẩu 3 năm gần nhất**  
Production Ratio: Domestic vs. Export



# GIẤY PHÉP ĐĂNG KÝ KINH DOANH

## BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE



# NĂNG LỰC NHÂN SỰ

## HUMAN RESOURCE

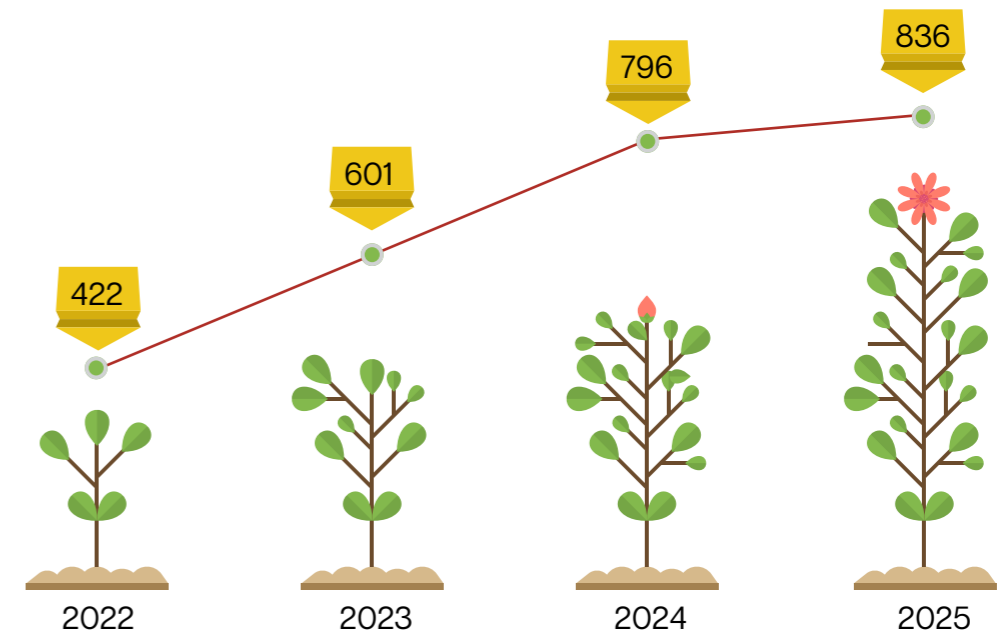


Kể từ năm 2016, Tôn Tây Nam đã không ngừng mở rộng quy mô nguồn nhân lực, từ 50 thành viên ban đầu lên hơn 800 nhân sự hiện nay, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của doanh nghiệp. Hơn 50% nhân sự nằm trong độ tuổi từ 20–30, cùng 186 cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên. Sự kết hợp giữa con người, kỹ thuật và công nghệ là động lực để Tôn Tây Nam khẳng định vị thế trong nước và vươn ra thị trường xuất khẩu.

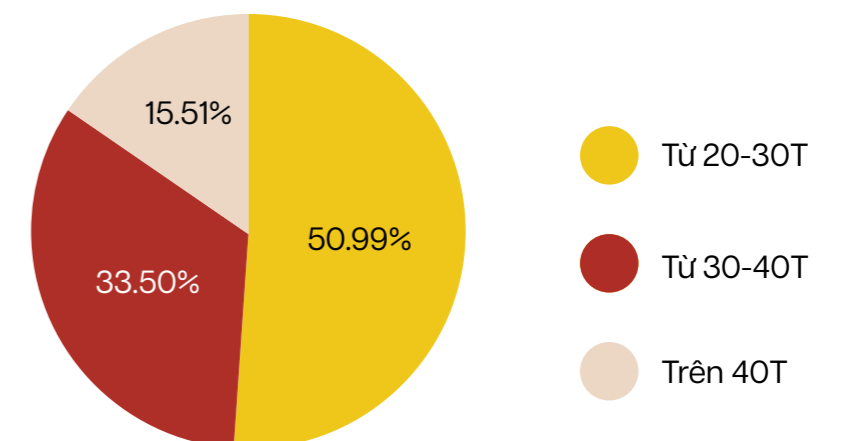
*Since 2016, Ton Tay Nam has continuously expanded its workforce from an initial 50 employees to over 800 today, reflecting the company's strong and sustainable growth. More than 50% of the workforce is aged between 20 and 30, with 186 management personnel holding university degrees or higher.*

*The synergy of people, technology, and engineering serves as a driving force for Ton Tay Nam to strengthen its position domestically and expand into export markets.*

**NHÂN SỰ THEO TỪNG NĂM/ Human Resources by Year**  
( Số liệu lấy tới tháng 5.2025/ Data as of May 2025 )



**NHÂN SỰ THEO ĐỘ TUỔI/ Employee Age Distribution**  
( Số liệu lấy tới tháng 5.2025/ Data as of May 2025 )



# NĂNG LỰC SẢN XUẤT

## MANUFACTURING CAPABILITY

Nhà máy Tôn Tây Nam đặt tại Cụm CN Thiên Lộc Thành (Tây Ninh), có diện tích 350.000m<sup>2</sup> và công suất thiết kế 1.000.000 tấn/năm. Được trang bị dây chuyền hiện đại từ Đức, Ý, Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc, nhà máy vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 14064:2018-1 và ISO 14067:2018 đảm bảo chất lượng sản phẩm vượt trội.

Ton Tay Nam's factory is located in the Thien Loc Thanh Industrial Cluster (Tay Ninh), covering an area of 350,000 m<sup>2</sup> with a designed capacity of 1,000,000 tons per year. Equipped with advanced production lines from Germany, Italy, the USA, India, and China, the factory operates in compliance with ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 14064:2018-1, and ISO 14067:2018 standards, ensuring superior product quality.



### DÂY CHUYỀN TẮY RỈ

#### PICKLING AND OILING LINE

Công suất/ Capacity	1.100.000 tấn/ năm (mts/year)
Độ dày/ Thickness Range	1.60mm - 4.00mm
Khổ rộng/ Width Range	930 – 1280mm
Công năng/ Functions	Tẩy rỉ sét trên cuộn HRC, đầu ra là cuộn PO ( Pickled and Oiled ) Pickling rust on HRC, output is PO

Dây chuyền tẩy rỉ Tenova (Ý) ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, tích hợp thiết bị từ các thương hiệu hàng đầu, đảm bảo vận hành ổn định, chính xác và tiết kiệm chi phí. Công suất đạt 1.100.000 tấn/năm, đáp ứng linh hoạt thị trường trong nước và xuất khẩu. Sản phẩm là thép tẩy rỉ sạch, đạt chuẩn quốc tế, phù hợp cho xây dựng công nghiệp và dân dụng. Dây chuyền tích hợp hệ thống tái tạo axit, xử lý chất thải hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường toàn cầu. Quy trình tẩy rỉ kết hợp phủ dầu giúp thép chống oxy hóa hiệu quả, bảo quản tốt trong môi trường khắc nghiệt.

The Tenova (Italy) pickling line applies advanced technology with a high level of automation, integrating equipment from leading global brands to ensure stable, precise, and cost-efficient operation. With a capacity of 1.100.000 tons per year, it flexibly meets both domestic and export market demands. The output is high-quality, internationally standardized pickled steel, suitable for both industrial and civil construction.

The line is equipped with an acid regeneration system and a modern waste treatment system, complying with global environmental standards. The pickling process is combined with oil coating, effectively preventing oxidation and ensuring excellent preservation in harsh environments.



## DÂY CHUYỀN TÁI TẠO ACID ACID REGENERATION PLANT (ARP)

Công suất/ Capacity	55.000 m <sup>3</sup> / năm (m <sup>3</sup> / year)
Nhiệt độ/ Processing temperature	400°C
Lưu lượng axit/ Acid Flow Rate	2.200 lít/ giờ (Liters/ hour)
Công năng/ Functions	Tái sử dụng axit, giảm chi phí hóa chất và hạn chế chất thải ra môi trường <i>Acid reuse reduces chemical expense and limits environmental discharge.</i>

Hệ thống ARP giúp tái chế 90–95% axit thải, giảm chi phí mua axit mới và tối ưu vận hành. Công nghệ tiên tiến của Tenova giúp đảm bảo hiệu suất cao, tái tạo axit HCl hoặc H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> chất lượng, giảm phụ thuộc nguồn cung bên ngoài. Hệ thống xử lý hiệu quả, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quốc tế (ISO 14001-2015). Ứng dụng ARP khẳng định cam kết sản xuất xanh, nâng cao uy tín với khách hàng, đặc biệt tại thị trường xuất khẩu.

*The ARP system enables the recycling of 90–95% of waste acid, reducing the cost of purchasing new acid and optimizing operations. Tenova's advanced technology ensures high efficiency in regenerating high-quality HCl or H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, minimizing reliance on external supply sources. The system operates with high treatment efficiency, complying with international environmental standards (ISO 14001:2015). The adoption of ARP demonstrates a strong commitment to green manufacturing and enhances the company's reputation, especially in export markets.*



## DÂY CHUYỀN CÁN NGUỘI REVERSING COLD ROLLING LINE

Công suất/ Capacity	1.000.000 tấn/ năm (mts/year)
Độ dày/ Thickness Range	1.60mm – 4.00mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm – 1260mm
Công năng/ Functions	Giảm độ dày, nâng cao cơ tính thép tấm, cải thiện chất lượng bề mặt và biên dạng băng thép; tăng độ bền kéo, tăng độ cứng <i>Reducing the thickness, improving the mechanical properties of steel plates, improving surface quality and steel tape profiles; increasing tensile strength, increasing hardness.</i>

Dây chuyền cán nguội của TÔN TÂY NAM ứng dụng công nghệ hiện đại của Ý giúp nâng cao cơ tính trên bề mặt thép. Dưới hệ thống kiểm soát điều khiển tự động, mọi khâu trong quy trình cán đều được đo lường chính xác, tối ưu chất lượng đầu ra.

Băng thép sau khi cán phẳng sẽ được thu cuộn, đóng gói theo yêu cầu khách hàng hoặc tiếp tục qua dây chuyền mạ hợp kim để cho ra đời các sản phẩm: Tôn mạ Kẽm, Tôn mạ hợp kim Nhôm Kẽm, Tôn mạ hợp kim Magie Nhôm Kẽm hoặc Tôn mạ Màu.

*Tay Nam Steel's cold rolling line utilizes advanced Italian technology to enhance the surface precision of steel. Under a fully automated control system, each stage of the rolling process is precisely monitored to ensure optimal output quality.*

*After flattening, the steel strip is coiled and packaged according to customer requirements or passed on to the alloy coating lines to produce finished products such as: Galvanized Steel, Aluminum-Zinc Coated Steel, Magnesium Aluminum Zinc Alloy Coated Steel, or Pre-painted Steel.*



## HỆ THỐNG LÒ Ủ ANNEALING FURNACE

Công suất/ Capacity	120.000 tấn/ năm (mts/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.40mm – 2.00mm
Khổ rộng/ Width Range	800mm – 1250mm
Công năng/ Functions	<p>Làm mềm vật liệu, khôi phục cấu trúc tinh thể, giảm ứng suất và cải thiện độ dẻo của thép sau cán nguội, nhằm đáp ứng yêu cầu cơ lý cho các công đoạn gia công hoặc mạ tiếp theo.</p> <p><i>To soften the material, restore crystal structure, relieve internal stresses, and enhance ductility of cold-rolled steel, ensuring mechanical properties meet the requirements for subsequent forming or coating processes.</i></p>

Hệ thống lò ủ tôn cán nguội trong dây chuyền sản xuất tôn mạ được thiết kế theo tiêu chuẩn Mỹ, Nhật và Châu Âu, có công suất 10.000 tấn/tháng, đảm bảo kiểm soát nhiệt độ chính xác và đồng đều giúp nâng cao độ dẻo, giảm ứng suất và cải thiện công đoạn gia công và mạ tiếp theo.

*The annealing furnace system for cold-rolled steel in the coated steel production line is designed according to American, Japanese, and European standards, with a capacity of 10,000 tons per month.*

*It ensures precise and uniform temperature control, enhancing ductility, reducing internal stress, and improving subsequent processing and coating stages.*



## DÂY CHUYỀN MẠ KẼM GALVANIZING LINE

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mts/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.20mm – 3.00mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm



Dây chuyền mạ kẽm ứng dụng công nghệ hiện đại, kiểm soát chính xác độ đồng đều lớp mạ. Thép được gia nhiệt không oxy (NOF) trước khi phủ lớp mạ kẽm. Hệ thống phủ hóa chất 2 cụm, mỗi cụm 4 trục, tạo bề mặt chống ăn mòn hiệu quả.

Dây chuyền mạ kẽm (GI) sử dụng công nghệ nhúng nóng trong bể kẽm nguyên chất, tạo lớp phủ có độ bám dính cao với nền thép. Lớp mạ được kiểm soát chính xác bằng hệ thống dao gió nhằm đảm bảo độ dày ổn định và đồng đều trên toàn bộ bề mặt tôn. Dây chuyền này phù hợp cho các ứng dụng trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, đáp ứng tốt yêu cầu về độ bền và khả năng chống ăn mòn trong điều kiện môi trường thông thường.

*The galvanizing line applies advanced technology to ensure precise control of coating uniformity. Steel is heated in a non-oxidizing furnace (NOF) before being coated with zinc. The chemical coating system consists of two modules with four rollers each, effectively enhancing corrosion resistance.*

*The GI (galvanized iron) line uses hot-dip technology in a pure zinc bath, forming a coating with excellent adhesion to the steel substrate. Coating thickness is accurately controlled by an air knife system, ensuring stable and uniform coverage across the entire surface.*

*This production line is ideal for both residential and industrial construction applications, meeting durability and corrosion resistance requirements under standard environmental conditions.*

## DÂY CHUYỀN MẠ LẠNH ALUMINIUM - ZINC ALLOY COATING LINE

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.16mm - 1.50mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm
Công năng/ Functions	Sản xuất thép mạ hợp kim nhôm kẽm (Tôn lạnh) Production of Aluminum-Zinc alloy coated steel (Galvalume steel)

Dây chuyền mạ nhôm kẽm áp dụng công nghệ mạ hợp kim 55% nhôm, 43.5% kẽm và 1.5% silic, cho phép tạo ra lớp phủ có khả năng chống oxy hóa vượt trội, phản xạ nhiệt tốt giảm nhiệt độ bên trong công trình, nâng cao tuổi thọ và độ bền sản phẩm. Đây là giải pháp hiệu quả cho các công trình cần độ bền cao, đặc biệt tại khu vực có độ ẩm và ăn mòn lớn.

Alu - Zinc coating line utilizes an advanced hot-dip alloying process with a composition of 55% aluminum, 43.5% zinc, and 1.5% silic, forming a protective layer that offers superior oxidation resistance and excellent thermal reflectivity, effectively reducing interior temperatures of buildings. This enhances both the durability and service life of the product, making it a highly efficient solution for high-corrosion and high-humidity environments where long-lasting performance is essential



## DÂY CHUYỀN MẠ MAGIE - NHÔM - KẼM (MAZ) MAGNESIUM - ALUMINIUM - ZINC ALLOY COATING LINE

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.20mm - 3.00mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm
Công năng/ Functions	Sản xuất các loại thép mạ kẽm hoặc hợp kim mạ Magie - Nhôm - Kẽm Manufacturing of galvanized steel and steel coated with Magnesium-Aluminium-Zinc alloy

Dây chuyền mạ Magie - Nhôm - Kẽm (MAZ) là thế hệ công nghệ mới sử dụng hợp kim Mg-Al-Zn, mang lại hiệu suất chống ăn mòn vượt trội đặc biệt tại các vị trí dễ bị ăn mòn như mép cắt và lỗ đục vít nhờ khả năng tự chữa lành. Do đó dây chuyền này giúp tạo ra các sản phẩm có thể tối ưu chi phí và bền bỉ với môi trường, là lựa chọn lý tưởng cho môi trường công nghiệp nặng và ven biển.

The Magnesium-Aluminum-Zinc (MAZ) coating line is a new-generation technology that utilizes a Mg-Al-Zn alloy, offering superior corrosion resistance—especially at vulnerable areas such as cut edges and screw holes—thanks to its self-healing capability. This advanced line enables the production of cost-effective and durable steel products, making it an ideal choice for harsh environments, including heavy industrial zones and coastal areas.

## DÂY CHUYỀN MẠ MÀU COLOR COATING LINE

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)			
Độ dày/ Thickness Range	0.18mm - 1.00mm			
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm			
Độ dày lớp sơn Paint Thickness Gauge	Mặt trên (Top side)		Mặt dưới (Bottom side)	
	Sơn chính (Top coat)	Sơn lót (Primer coat)	Sơn lưng (Back coat)	Sơn lót (Primer coat)
	5 µm - 20 µm	5 µm - 10 µm	5 µm - 20 µm	5 µm - 10 µm
Hệ sơn/ Coating System	PE, SPE, RMP, SMP, HDP, PVDF, Epoxy.			
Loại sơn/ Coating Types	Sơn bóng, sơn nhám, Metallic & Resin/ Glossy, Matte, Metallic & Resin			

Hệ thống sơn chính gồm 1 trục đỡ, 1 trục thấm, 1 trục sơn dùng để thay đổi màu sắc sơn nhanh chóng khi thay đổi máy sơn mà không bị gián đoạn sản xuất góp phần tăng năng suất và giảm tối đa tiêu hao năng lượng. Đồng thời cho phép Tôn Tây Nam đảm bảo được tính chính xác, hoàn hảo trên các lớp phủ sơn. Cơ chế mạ tích hợp nhiều tính năng hiện đại tạo bề mặt phẳng mịn, vi cấu trúc giữa các lớp mạ góp phần tăng khả năng bền màu và chống ăn mòn cao trong môi trường tự nhiên.

*The main coating system consists of a backing roll, a pick-up roll, and an applicator roll, enabling quick color changes without interrupting production during color changes by switching coating heads. This setup significantly boosts productivity and minimizes energy consumption. At the same time, it allows Tay Nam Steel to ensure precision and perfection in paint layer application. The integrated coating mechanism incorporates advanced features that create a smooth, uniform surface with refined microstructures between layers, enhancing color durability and corrosion resistance in natural environments.*



## DÂY CHUYỀN CHIA CUỘN RECOILING LINE

Công suất/ Capacity	72.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.18mm - 3.00mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm
Công năng/ Functions	Chia cuộn tôn lớn thành các cuộn nhỏ theo khổ yêu cầu, đảm bảo độ chính xác và chất lượng, phục vụ gia công hoặc giao hàng. <i>Slitting coated steel coils into smaller coils of required widths, ensuring dimensional accuracy and surface quality for further processing or delivery.</i>

Hệ thống dây chuyền chia cuộn là quy trình quan trọng trong sản xuất tôn, giúp phân tách cuộn tôn lớn thành các cuộn nhỏ hơn theo khối lượng yêu cầu. Đồng thời, hệ thống này còn thực hiện việc kiểm tra, phân loại và sửa lỗi bề mặt sản phẩm, đảm bảo chất lượng trước khi xuất xưởng.

Quy trình chia cuộn giúp tối ưu hóa kích thước, thuận tiện cho vận chuyển, lưu kho và đáp ứng linh hoạt nhu cầu của khách hàng.

*The coil slitting system is a critical process in coated steel production, enabling the division of large coils into smaller ones based on specified weights. At the same time, the system performs inspection, classification, and surface defect correction to ensure product quality before shipment.*

*This slitting process helps optimize coil sizes, facilitating transportation, storage, and flexible customer requirements.*



## DÂY CHUYỀN XÀ BĂNG SLITTING LINE

Công suất/ Capacity	320.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.18mm - 3.00mm
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm
Công năng/ Functions	Chia nhỏ cuộn thép/tôn thành nhiều dải có chiều rộng khác nhau theo yêu cầu <i>Slitting steel/coated steel coils into multiple strips of varying widths as required.</i>

Hệ thống dây chuyền xà băng của Tôn Tây Nam được vận hành tự động, sử dụng hệ thống dao cắt chuyên dụng để chia nhỏ cuộn thép/ tôn thành nhiều dải có chiều rộng khác nhau theo yêu cầu khách hàng. Hệ thống này đảm bảo độ chính xác cao, giảm hao hụt và nâng cao hiệu suất, nâng cao độ chính xác về mặt kích thước cho sản phẩm sau gia công xà băng.

*Tay Nam Steel's slitting line system operates automatically, using specialized cutting blades to divide steel/coated steel coils into strips of varying widths based on customer requirements.*

*This system ensures high precision, minimizes material loss, and enhances processing efficiency, delivering excellent dimensional accuracy for slit products.*



## DÂY CHUYỀN ỐNG PIPE LINES

Công suất/ Capacity	240.000 tấn/ năm (mt/year)			
Dây chuyền/ Production Lines	12 dây chuyền sản xuất (12 lines)			
Quy trình công nghệ Processing technology	Tự động (Fully automatic processing)			
Sản phẩm/ Products	Ống thép mạ kẽm <i>Galvanized steel pipe</i>		Ống thép mạ Magie-Nhôm-Kẽm <i>Mg-Al-Zn coated steel pipe</i>	
	Ống vuông, hộp chữ nhật <i>Square pipes Rectangular pipes</i>	Ống tròn <i>Round pipes</i>	Ống vuông, hộp chữ nhật <i>Square pipes Rectangular pipes</i>	Ống tròn <i>Round pipes</i>
Độ mạ (g/m <sup>2</sup> ) <i>Coating Mass</i>	Z60 - Z275		MAZ60 - MAZ275	
Độ dày/ Thickness Range	0.55mm - 4.00mm		0.55mm - 4.00mm	
Tiêu chuẩn <i>Quality Standard</i>	JIS G3466 ASTM A500	JIS G3444 ASTM A500	JIS G3466 ASTM A500 VTS	JIS G3444 ASTM A500

Dây chuyền ống của TÔN TÂY NAM ứng dụng công nghệ hiện đại, sản xuất ống thép chính xác, mối hàn chắc và bề mặt mịn đẹp. Quy trình tự động, đảm bảo đồng đều và ổn định từ tạo hình, hàn, làm sạch đến làm nguội và cắt theo tiêu chuẩn.

*TAY NAM STEEL's pipe production line utilizes advanced technology to manufacture steel pipes with high dimensional accuracy, strong weld seams, and smooth surface finishes. The fully automated process ensures consistent quality and production stability – from forming and welding to cleaning, cooling, and cutting to standard sizes.*



# NĂNG LỰC SẢN PHẨM

## PRODUCT CAPABILITY



### Tôn Tây Nam

Là doanh nghiệp hàng đầu về sản xuất thép lá mạ tại Việt Nam.  
*Is a leading manufacturer of coated steel sheets in Vietnam.*



### Tôn Doctor

là dòng sản phẩm cao cấp của TÔN TÂY NAM, ứng dụng công nghệ hiện đại.  
*It is a premium product line of TÔN TÂY NAM, developed with advanced technology.*



### Tanamaz Platinum

Là dòng tôn mạ Magie - Nhôm - Kẽm cao cấp, nổi bật với độ bền màu và khả năng chống ăn mòn vượt trội.  
*Premium Mg-Al-Zn coated steel with superior corrosion and color durability.*



### Tanamaz Gold

Là sản phẩm chất lượng cao, bền đẹp, phù hợp công trình hiện đại.  
*A high-quality, durable, and aesthetic product suitable for modern constructions.*

## TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

### STANDARDS

SẢN PHẨM TÔN TÂY NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH TỪ CÁC TỔ CHỨC UY TÍN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ – CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN CHẤT LƯỢNG THEO QUY ĐỊNH.

*Tay Nam Steel's products have been certified by reputable domestic and international organizations, officially recognized as meeting quality standards and regulations.*



American Standard



European Standard



Japanese Standard



Australian Standard



Vietnamese Standard



Indian Standard



Malaysian Standard



Indonesian Standard



Thai Standard

**BẢO HÀNH LÊN ĐẾN/ WARRANTY**



## THÉP CÁN NGUỘI COLD ROLLED STEEL SHEET IN COIL

Công suất/ Capacity	1.000.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.18mm - 4.00mm
Khổ rộng/ Width Range	800mm - 1250mm
Đường kính trong/ Inner diameter	508mm - 610mm
Đường kính ngoài/ Outer diameter	Max 2100mm

Thép cán nguội là sản phẩm được cán hạ độ dày từ thép cuộn cán nóng đã tẩy rỉ ( có thể phủ dầu hoặc không).

Thép cán nguội là nguyên liệu quan trọng được sử dụng để sản xuất các sản phẩm tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, tôn mạ hợp kim magie kẽm hay tôn mạ màu.

Sản phẩm có tính năng vượt trội, mép biên sắc cạnh, dễ uốn, đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công hay sử dụng.

*Cold-rolled steel is produced by reducing the thickness of pickled hot-rolled coils (with or without oil coating).*

*It serves as a key material for manufacturing galvanized steel, aluminum-zinc alloy coated steel, zinc-magnesium alloy coated steel, and pre-painted steel products.*

*The product features excellent properties, with precise edges, good formability, and reliable quality during construction and use.*

### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

- Ngành thép lá mạ: Mạ kẽm, mạ lạnh...
- Xây dựng: Sản xuất thép tấm, thép ống, khung kết cấu.
- Điện tử và gia dụng: Vỏ tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, thang máng cáp
- Công nghiệp chính xác: Dụng cụ, linh kiện máy móc.
- Coated Steel Industry: Galvanizing, cold coating, etc.
- Construction: Production of steel sheets, steel pipes, and structural frames.
- Electronics & Home Appliances: Casings for refrigerators, washing machines, air conditioners, and cable tray.
- Precision Industry: Tools and machine components.

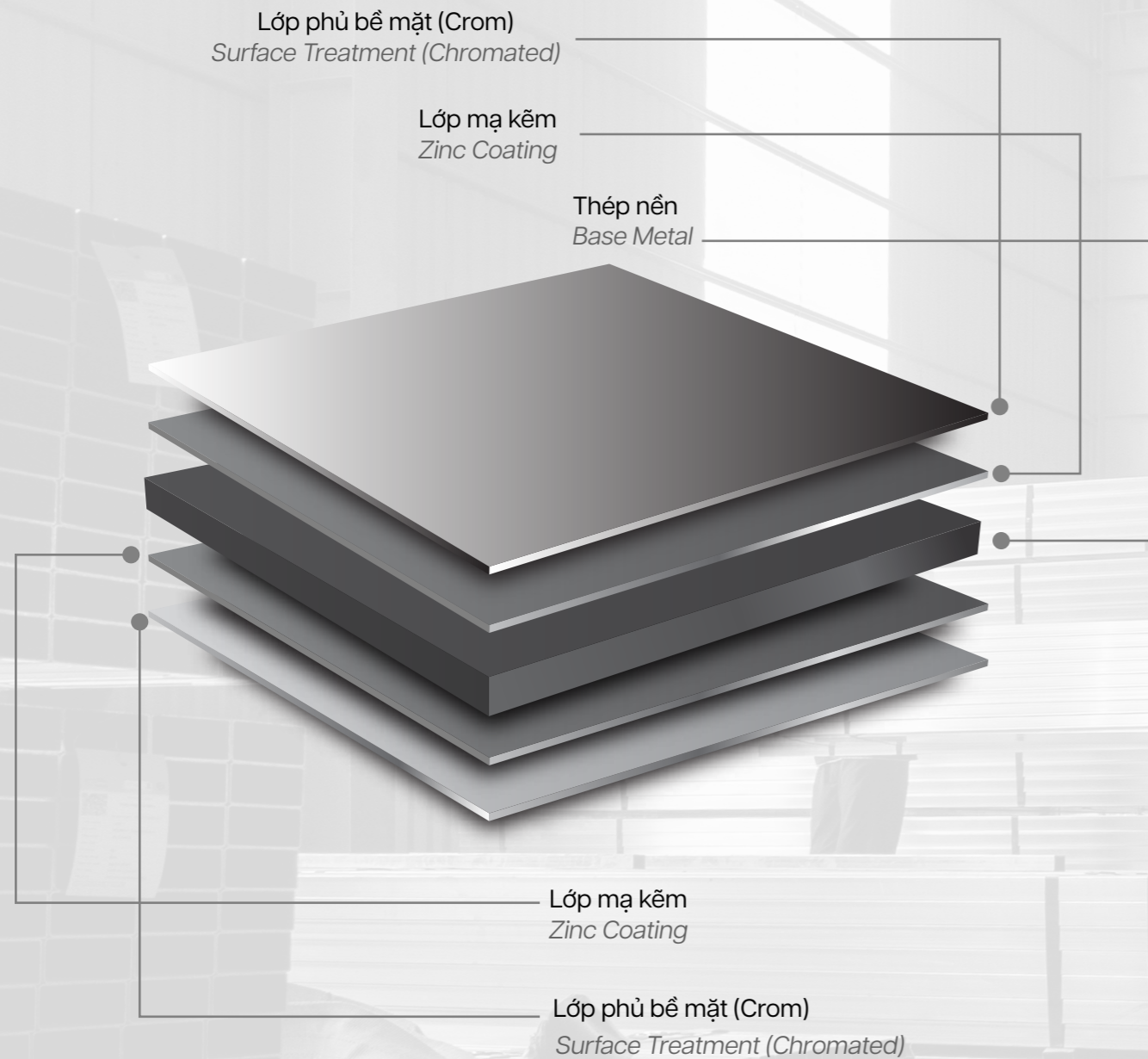
Phân loại Classification	Chất lượng Quality	Tiêu chuẩn thông dụng Common Specification	Ứng dụng điển hình Typical Applications
Gia công định hình Forming Fabrication	Chất lượng thương mại Commercial Quality	JIS G3141 SPCC JSC270C ASTM A1008 CS EN DC01 ISO CR1	Tấm tủ lạnh hoặc đồ nội thất, đường ống, thùng phuy thép, hộp dụng cụ, vỏ máy tính, khóa tủ, linh kiện điện tử, v.v. <i>Furniture or Refrigerator Panel, Piping, Steel Drum, Tool Box, Computer Case Cabinet Lock, Electronic Parts, etc.</i>
	Chất lượng dập Drawing Quality	JIS G3141 SPCD JSC270D ASTM A1008 DQ EN DC03 ISO CR2	Chấn bùn, khung gầm, chụp đèn, tấm trong và ngoài cho xe ô tô, lò nướng, v.v. <i>Motor Housing Fender, Chassis, lamp Shell, Inner and Outer panel for Automobile, Roast Oven, etc.</i>
	Chất lượng dập sâu Deep Drawing Quality	JIS G3141 SPCE/SPCF JSC 270E ASTM A1008 DDS DIN EN DC04 ISO CR3~CR4	Bình xăng, can dầu, chấn bùn, cản xe, nắp cốp xe, tấm trong và ngoài cho ô tô, đèn pha, thiết bị chiếu sáng, v.v. <i>Fuel Tank, Oil Can, Fender, Bumper, Trunk Lid, Inner and Outer panel for Automobile, Front Lamp Set, Lighting Fixture, etc.</i>
	Chất lượng dập siêu sâu Extra Deep Drawing Quality	JIS G3141 SPCG JFS JSC270F ASTM A1008 EDSS EN DC05~DC06 ISO CR5	Lon dầu, bình xăng cho ô tô, tấm trong cho xe ô tô, v.v. <i>Oil Can, Fuel Tank for Automobile, Inner Panel for Automobile, etc</i>
Sử dụng trong kết cấu Structural Use	Thép cường độ cao thấp HSLA (SS)	EN HC260~420LA SAE 340~420X	Khung thép, cầu đường, sàn mái,... <i>Steel structures, bridges and roads, roofing decks, etc.</i>
	Thép cường độ cao có khả năng tạo hình tốt High Strength Sheet with Improved Formability for Automobile Quality	JIS SPFC340~590 SPFC590Y JSC340~440W, JSC440~590R, 590Y	Cản xe, giá đỡ hành lý, khung xe ô tô, nắp capo và cốp xe, v.v. <i>Fender Bumper, Luggage Carrier, Automobile Frame, Bonnet and Trunk, etc.</i>
Thép cán nguội độ cứng đầy đủ ASCR ASCR cold-rolled steel, full-hard	Full Hard Steel	JIS G3141	GI/ GL/ PPGI/ PPGL

## TÔN MẠ KẼM GALVANIZED STEEL SHEET IN COIL

Tôn mạ kẽm là dòng thép được phủ lớp kẽm bảo vệ giúp ngăn sự ăn mòn và rỉ sét. Đây là một trong những vật liệu xây dựng phổ biến vừa đáp ứng nhu cầu ứng dụng vừa mang lại mức chi phí hợp lý.

*Galvanized steel sheet is coated with a protective layer of zinc to prevent corrosion and rust. It is one of the most widely used construction materials, offering both functional performance and cost efficiency.*

### CẤU TRÚC SẢN PHẨM/ COATING STRUCTURE



### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

Làm xà gồ mái, xà gồ vách, xà gồ hộp, ống gió, vỏ máy lạnh, tủ điện, sàn decking, tôn lợp, mạ màu.

*Used for roofing purlins, wall purlins, box purlins, air ducts, air conditioner casings, electrical cabinets, floor decking, roofing sheets, and color-coated products.*

### TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARD

Bề mặt thành phẩm <i>Surface finish</i>	Bóng, sáng, bông vân nhỏ hoặc không bông <i>Glossy, bright finish with fine spangle or no spangle</i>
Xử lý bề mặt <i>Surface treatment</i>	CR6+, CR3+, Crom free, Oil, RS
Độ mạ <i>Coating mass</i>	Z60 - Z450
Thành phần lớp phủ <i>Coating composition</i>	99% Zn
Tương đương tiêu chuẩn <i>Equivalent standard</i>	JIS G3302 (Nhật Bản/ <i>Japan</i> ), ASTM A653 (Mỹ/ <i>US</i> ), AS 1397 (Úc/ <i>Australia</i> ), EN 10346 (Châu Âu/ <i>Europe</i> ), TCVN

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATIONS

Công suất <i>Capacity</i>	300.000 tấn/ năm ( <i>mt/year</i> )
Độ dày <i>Thickness Range</i>	0.20mm - 3.00mm
Khổ rộng <i>Width Range</i>	914mm - 1250mm
Đường kính trong <i>Inner diameter</i>	508mm - 610mm
Trọng lượng tối đa <i>Maximum weight</i>	24 tấn ( <i>mt</i> )

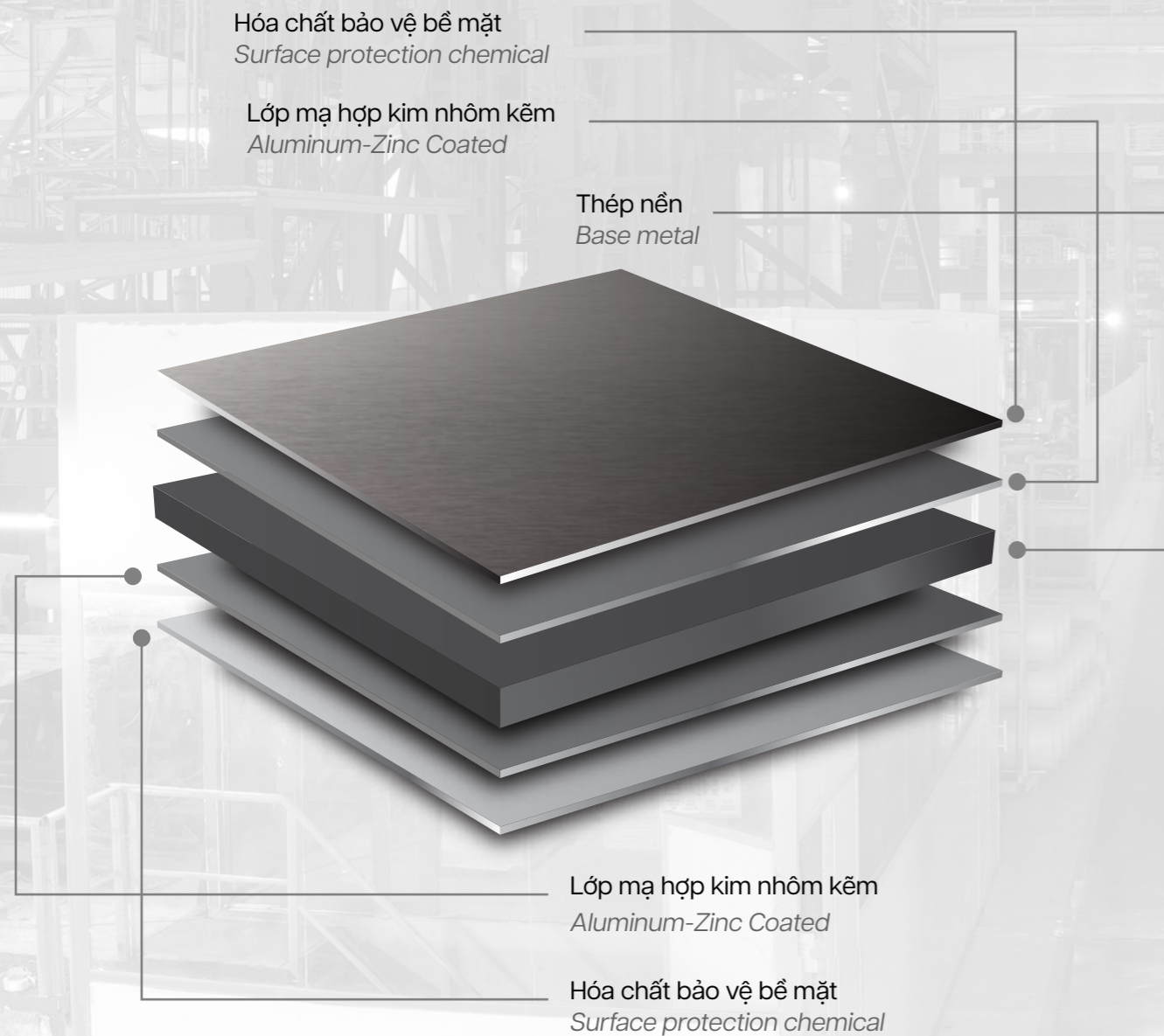


## TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM KẼM ALUMINUM-ZINC ALLOY COATED STEEL SHEET IN COIL

Tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh) là thép phủ hợp kim 55% nhôm, 43.5% kẽm và 1.5% silic, có khả năng chống ăn mòn và chịu nhiệt vượt trội so với thép mạ kẽm thông thường.

*Aluminum-Zinc alloy coated steel (also known as cold-coated steel) is steel coated with an alloy consisting of 55% aluminum, 43.5% zinc, and 1.5% silicon, offering superior corrosion and heat resistance compared to conventional galvanized steel.*

### CẤU TRÚC SÀN PHẪM/ COATING STRUCTURE



### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

- Sản xuất vỏ thiết bị gia dụng (tủ lạnh, máy giặt)
- Làm kết cấu nhà kính nông nghiệp, tôn lợp mạ màu
- Manufacture of household appliance casings (refrigerators, washing machines)
- Fabrication of greenhouse structures for agriculture, and production of color-coated roofing sheets

### TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARD

Bề mặt thành phẩm Surface finish	Bóng, sáng (glossy, bright)
Xử lý bề mặt Surface treatment	Skinpass, tension leveler
Độ mạ Coating mass	AZ30 - AZ200
Thành phần lớp phủ Coating composition	55% Al, 43.5% Zn, và 1.5% Si
Tương đương tiêu chuẩn Equivalent standard	JIS G3302 (Nhật Bản/ Japan), ASTM A653 (Mỹ/ US), AS 1397 (Úc/ Australia), EN 10346 (Châu Âu/ Europe), TCVN

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATIONS

Công suất Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày Thickness Range	0.18mm - 1.4mm
Khổ rộng Width Range	914mm - 1250mm
Đường kính trong Inner diameter	508mm - 610mm
Trọng lượng tối đa Maximum weight	24 tấn (mt)

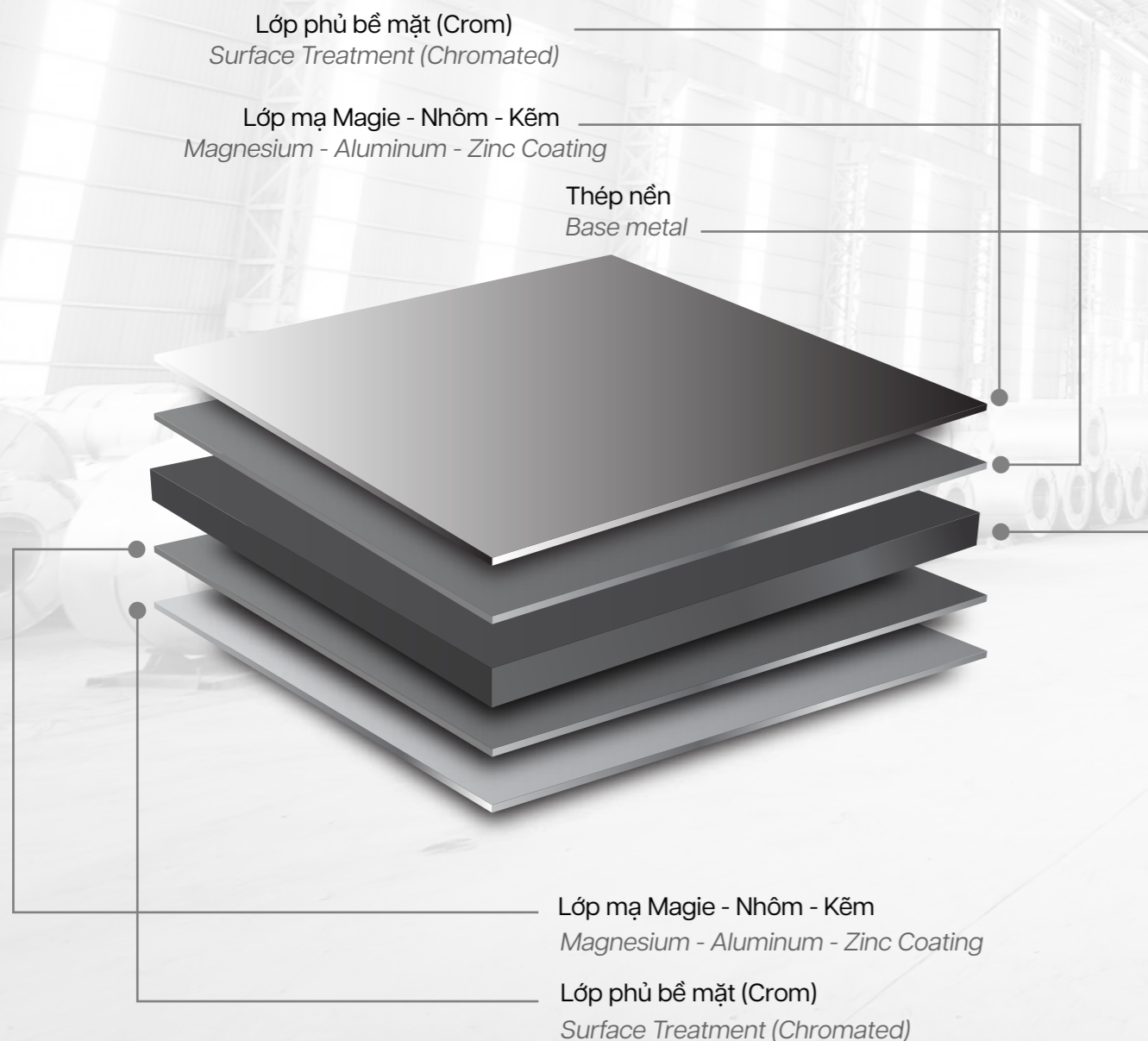


## TÔN MẠ HỢP KIM MAGIE - NHÔM - KẼM MAGNESIUM - ALUMINUM - ZINC ALLOY COATED STEEL

Tôn mạ hợp kim Magie - Nhôm - Kẽm là vật liệu đột phá với khả năng chống ăn mòn vượt trội so với tôn mạ thông thường. Nhờ lớp vật liệu mạ đặc biệt có tính năng tự chữa lành cũng như khả năng hình thành cấu trúc ma trận bảo vệ đa tầng giúp cho sản phẩm đạt biệt hiệu quả trong môi trường chịu ăn mòn cao như môi trường công nghiệp hoặc sát biển. Khả năng bảo vệ mép cắt và lỗ khoan nhờ hiện tượng tự chữa lành là 1 tính năng đặc biệt chỉ có ở sản phẩm mạ Magie Nhôm Kẽm.

*Mg-Al-Zn coated steel is an advanced material offering significantly enhanced corrosion resistance compared to conventional coated steel. The specialized coating composition enables the formation of a multi-phase protective matrix and exhibits self-healing properties, making it particularly effective in aggressive environments such as heavy industrial areas and coastal regions. The ability to protect cut edges and drilled holes through sacrificial and self-repairing mechanisms is a distinctive feature of Mg-Al-Zn coatings, setting it apart from traditional galvanizing technologies.*

### CẤU TRÚC SẢN PHẨM/ COATING STRUCTURE



### TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARD

Bề mặt thành phẩm/ Surface finish	Bóng, sáng, bông vân nhỏ hoặc không bông Glossy and bright surface finish, available with fine spangle or without spangle
Xử lý bề mặt/ Surface treatment	CR, CR3+, CR300, CR600, Crom free, Oil, RS
Tương đương tiêu chuẩn Equivalent standard	JIS G3323 (Nhật Bản/ Japan), ASTM A755/ A755M (Mỹ/ USA), AS/ZS 2728 (Úc/ Australia), EN10169 (Châu Âu/ Europe), TCVN

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATIONS

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)
Độ dày/ Thickness Range	0.20mm - 3.00mm
Khả rộng/ Width Range	914mm - 1250mm
Độ mạ/ Coating mass	MAZ60 - MAZ275 g/m <sup>2</sup>
Đường kính trong/ Inner diameter	508mm - 610mm
Trọng lượng tối đa/ Maximum weight	24 tấn (mt)

### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

- **Xây dựng:** Làm tấm lợp mái, vách ngăn, khung xà gỗ cho nhà xưởng, nhà dân dụng nhờ khả năng chống ăn mòn và độ bền cao.
- **Công nghiệp:** Sản xuất vỏ thiết bị gia dụng (tủ lạnh, máy giặt), linh kiện ô tô nhờ độ bền và tính thẩm mỹ.
- **Nông nghiệp:** Dùng trong nhà kính, chuồng trại chăn nuôi nhờ khả năng chịu môi trường ẩm, hóa chất.



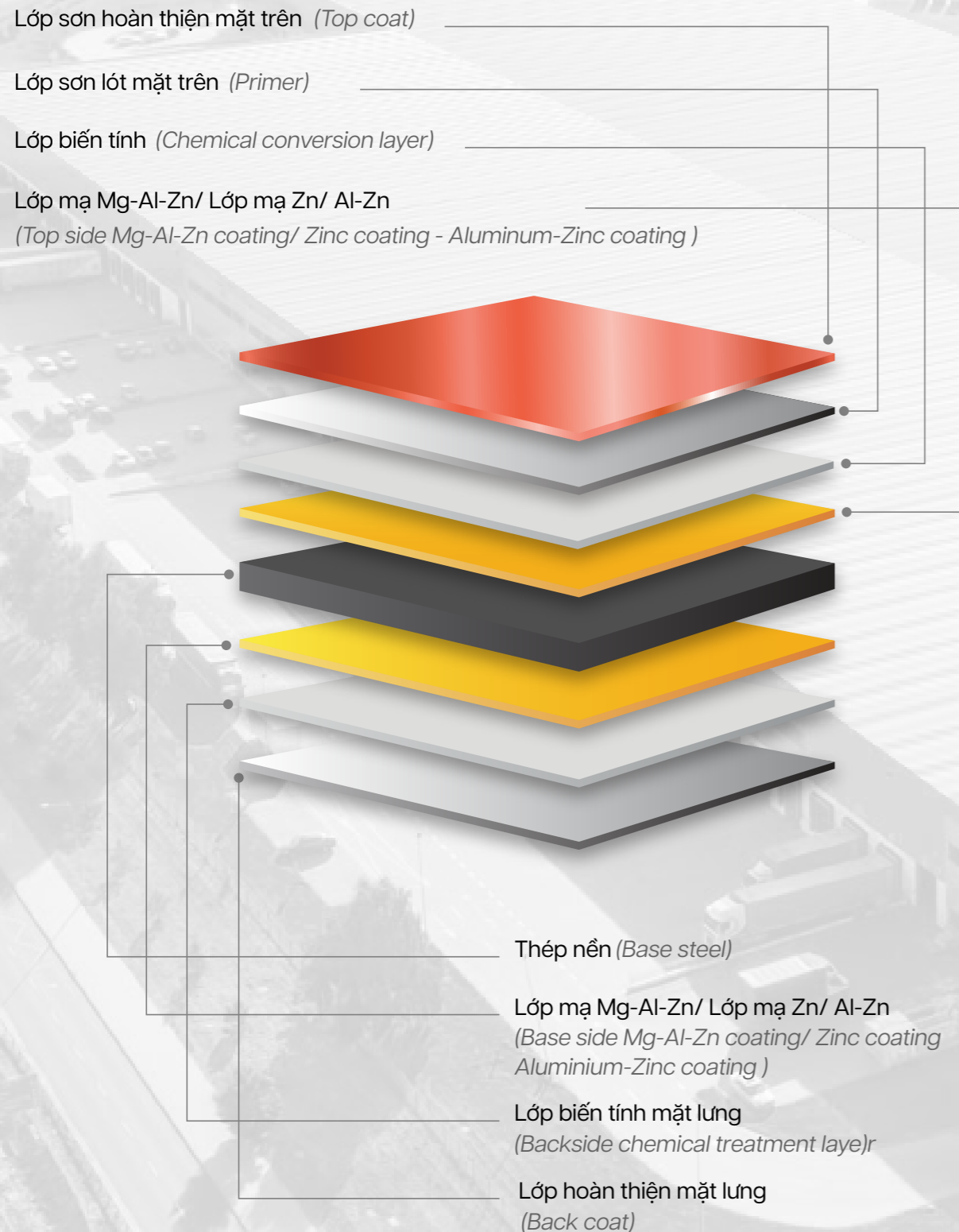
- **Construction:** Used for roofing sheets, partition walls, and purlin frames in factories and residential buildings thanks to excellent corrosion resistance and high durability.
- **Industrial:** Appliance casings and automotive parts due to strength and aesthetics.
- **Agriculture:** Greenhouses and livestock barns for moisture and chemical resistance.

## TÔN MẠ HỢP KIM PHỦ MÀU PRE-PAINTED ALLOY-COATED STEEL SHEET IN COIL

Tôn mạ màu là tôn mạ hợp kim được phủ thêm lớp sơn, giúp tăng tính thẩm mỹ, chống ăn mòn và chịu nhiệt tốt hơn, đồng thời đa dạng màu sắc cho nhu cầu thiết kế.

*Pre-painted steel is alloy-coated steel with an added paint layer, providing improved durability, visual appeal, and color variety for design flexibility.*

### CẤU TRÚC SẢN PHẨM/ COATING STRUCTURE



### TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARD

Công suất/ Capacity	300.000 tấn/ năm (mt/year)			
Độ dày/ Thickness Range	0.18mm - 1.20mm			
Khổ rộng/ Width Range	914mm - 1250mm			
Trọng lượng cuộn/ Coil Weight	Tối đa 24 tấn (Up to 24 tons)			
Đường kính trong/ Inner diameter	508mm - 610mm			
Đường kính ngoài/ Outer diameter	Max 2100mm			
Lớp sơn/ Coating layer	Mặt chính Top coat	Lót mặt chính Primer	Mặt lưng Back coat	Lót mặt lưng Primer
	5 ÷ 20 µm	5 ÷ 10 µm	5 ÷ 20 µm	5 ÷ 10 µm
Độ cứng bút chì/ Pencil hardness	≥ 2H			
Độ bền dung môi/ Solvent resistance	Top ≥100		Back ≥50	
Độ bền va đập/ Impact resistance	Min 500mm x 700g   Không bong tróc (Peel-resistant)			
Độ bền uốn/ Flexibility & Bend resistance	Top 1T - Back 3T - 4T			
Độ bám dính/ Adhesion	Không bong tróc (Peel-resistant)			
Độ bóng/ Gloss	Sơn nhám (Matte finish) 1-5%		Sơn bóng (Gloss finish) 20-80%	
Màu sắc - Hệ sơn/ Color - Paint system	Đa dạng (Variety) - PE, SPE, RMP, SMP, HDP, PVDF, Epoxy			
Tương đương tiêu chuẩn Equivalent standard	JIS G3322, JIS G3312, ASTM A755, AS 1397, EN 10169 IS 15961, TCVN			

### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

- Xây dựng dân dụng: Tôn lợp mái, vách nhà xưởng công nghiệp dân dụng, cửa cuốn.
- Công nghiệp: Khung trần, kho bãi, nhà máy sản xuất.
- Trang trí: Tấm ốp nội thất, ngoại thất, biển quảng cáo, hàng rào.
- Civil construction: Roofing sheets, wall panels for industrial and civil buildings, rolling doors.
- Industrial: Ceiling frames, warehouses, manufacturing plants.
- Decoration: Interior and exterior cladding panels, billboards, fences.



## ỐNG THÉP MẠ KẼM VÀ MẠ MAGIE KẼM/ GALVANIZED COATED STEEL PIPE & MAGNESIUM - ALUMINIUM - ZINC COATED STEEL PIPE

Ống thép mạ kẽm là loại ống thép được phủ lớp kẽm giúp bảo vệ bề mặt khỏi ăn mòn nhằm gia tăng tuổi thọ của ống. Với các tiết diện đa dạng như tiết diện tròn, vuông, chữ nhật hoặc oval.

Ống thép mạ Magie - Nhôm - Kẽm (Mg-Al-Zn) là phiên bản nâng cấp với khả năng chống ăn mòn vượt trội, đặc biệt phù hợp cho môi trường ven biển, công nghiệp nặng và các vị trí dễ bị tác động như mép cắt hay mối hàn.

*Galvanized steel pipes are steel pipes coated with a layer of zinc to protect the surface from corrosion, thereby extending the product's service life. They are available in various cross-sections, including round, square, rectangular, and oval shapes.*

*Magnesium-Aluminium-Zinc (Mg-Al-Zn) coated steel pipes are an upgraded version with superior corrosion resistance, especially suitable for coastal environments, heavy industry, and vulnerable areas such as cut edges and weld zones.*

### ỨNG DỤNG/ APPLICATION

- Công nghiệp điện và gia dụng: ống luồn dây điện, MEP
- Trang trí nội ngoại thất: khung bàn ghế, giường tủ, khung cửa sắt hàng rào.
- Kết cấu xây dựng: Sử dụng làm cột, khung đỡ trong các công trình cầu, nhà cao tầng, hoặc giàn giáo, nhờ độ cứng và khả năng chịu tải cao.
- Sản xuất cơ khí: Dùng để chế tạo các bộ phận máy móc, khung xe đạp, hoặc các chi tiết trong ngành công nghiệp nặng, nhờ độ bền và dễ gia công.
- *Electrical and Home Appliance Industry: Electrical conduit pipes, MEP applications.*
- *Interior and Exterior Decoration: Frames for tables, chairs, beds, wardrobes, iron door frames, and fences.*
- *Construction Structures: Used as columns and structural frames in bridges, high-rise buildings, or scaffolding thanks to their strength and load-bearing capacity.*
- *Mechanical Manufacturing: Applied in the production of machine parts, bicycle frames, and components in heavy industries due to their durability and ease of fabrication.*



### TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARD

Độ dày/ Thickness Range	0.55mm – 4.00mm		
Chiều dài/ Length	6m - 12m		
Kích thước/ Size	Ống tròn Round pipes	Ống vuông Square pipes	Ống chữ nhật Rectangular pipes
	12.7 - 114 (mm)	10x10 - 100x100 (mm)	10x20 - 60x120 (mm)
Tương đương tiêu chuẩn Equivalent standard	ASTM (Mỹ/ USA), JIS (Nhật Bản/ Japan), BSEN (Châu Âu/ Europe) VTS, VTSR*		



\* Tiêu chuẩn VTS, VTSR là tiêu chuẩn nội bộ của công ty TNHH SX & TM Thép VTS

\* VTS and VTSR standards are internal quality standards developed and applied by VTS Steel Production and Trading Co., Ltd.

## KÊNH PHÂN PHỐI DISTRIBUTION SYSTEMS

**+34** Tỉnh Thành  
Provinces



### TRONG NƯỚC

Kênh phân phối của Tôn Tây Nam được xây dựng với định hướng ưu tiên khai thác tối đa tiềm năng phong phú của thị trường nội địa. Công ty không ngừng mở rộng hệ thống đại lý, đối tác phân phối tại khắp các tỉnh thành, đảm bảo sản phẩm được cung ứng nhanh chóng và đồng bộ đến từng khu vực. Với mạng lưới logistics hiệu quả cùng chính sách hỗ trợ vận chuyển linh hoạt bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ và đường thủy, Tôn Tây Nam luôn đồng hành cùng các đại lý trên toàn quốc, đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường và khẳng định vị thế vững chắc trong ngành tôn thép Việt Nam.

### DOMESTIC

Tay Nam Steel's distribution network is strategically developed to fully leverage the vast potential of the domestic market. The company continuously expands its network of dealers and distribution partners across provinces and cities, ensuring prompt and consistent product delivery to every region. With an efficient logistics system and flexible transportation support—via rail, road, and waterways—Ton Tay Nam closely collaborates with dealers nationwide to promptly meet market demands and reinforce its strong position in Vietnam's coated steel industry.

## NĂNG LỰC CUNG ỨNG VẬN CHUYỂN



Vị trí: Km9+414 đến Km9+600, bờ trái sông Vàm Cỏ Đông, ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh.

Diện tích: 1.800.000m<sup>2</sup>



Phương tiện tiếp nhận: Tàu thủy nội địa & tàu nước ngoài đến 7.000 tấn

Location: Km9+414 to Km9+600, left bank of Vam Co Dong River, Hamlet 4, My Le Commune, Tay Ninh Province.

Total Area: 1.800.000m<sup>2</sup>

Accepted Vessels: Domestic and foreign waterway vessels up to 7,000 tons

**CẢNG THIÊN LỘC THÀNH – MỘT TRONG NHỮNG ĐIỂM NHẤN HẠ TẦNG MANG TÍNH CHIẾN LƯỢC CỦA TÔN TÂY NAM, TỌA LẠC TẠI CỬA NGÕ PHÍA NAM VIỆT NAM, CHUYÊN BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI HÀNG HÓA GIÚP MỞ RA CƠ HỘI TIẾP CẬN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ ĐẾN TÔN TÂY NAM VÀ NGƯỜC LẠI.**

Ngày 06/06/2016, theo quyết định 1753/QĐ-BGTVT, cảng được cấp phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, mở ra cơ hội xuất nhập khẩu hàng hóa.

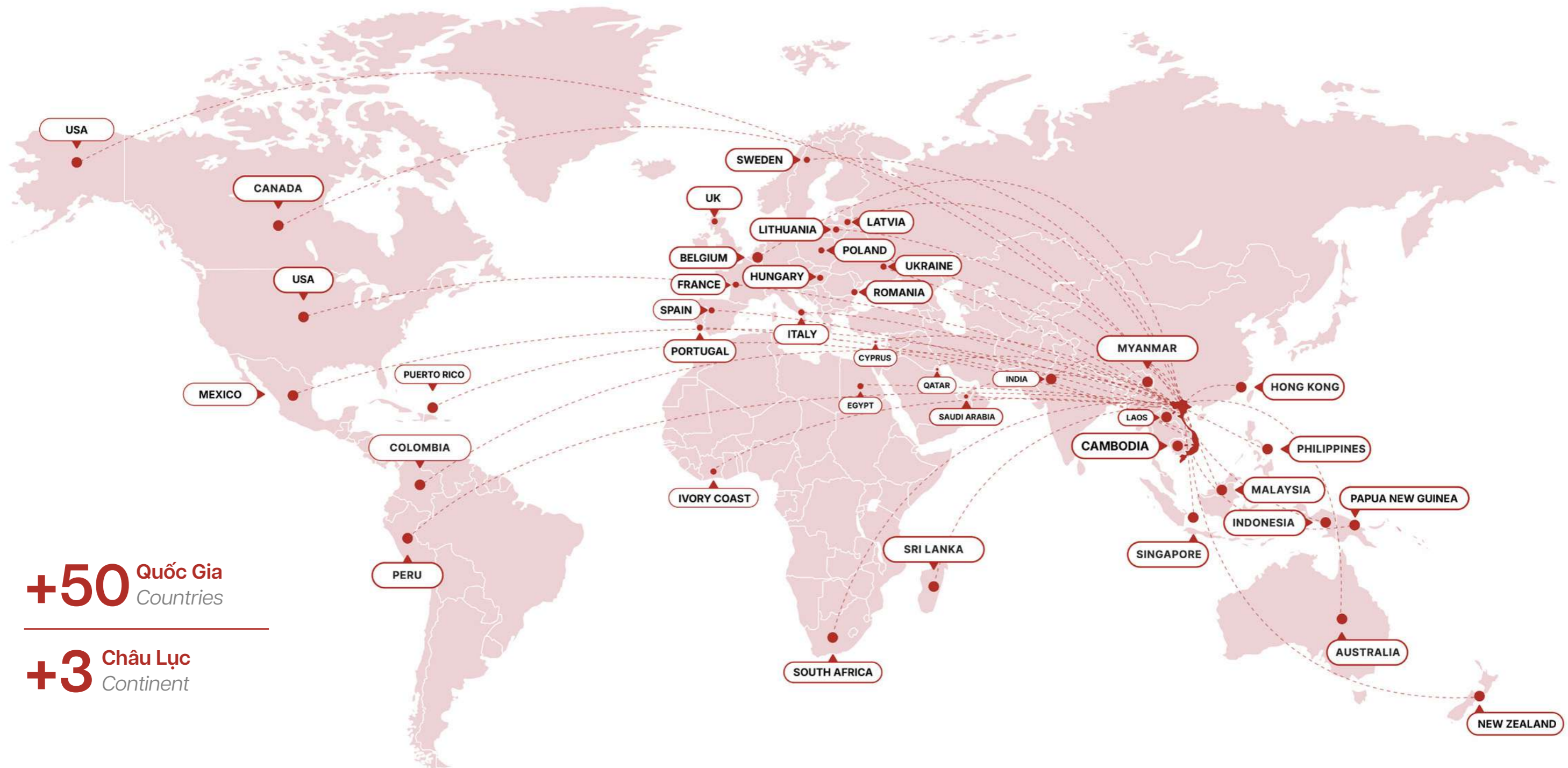
Thien Loc Thanh Port – one of Tay Nam Steel's strategic infrastructure highlights – is located at the southern gateway of Vietnam. The port specializes in cargo handling and transportation, opening up opportunities for both domestic and international connectivity for Ton Tay Nam and its partners.

On June 6, 2016, under Decision No. 1753/QĐ-BGTVT, the port was officially licensed to receive foreign watercraft, opening up opportunities for import and export activities.

## XUẤT KHẨU/ EXPORT

Với tiêu chuẩn chất lượng đỉnh cao, sản phẩm của TÔN TÂY NAM đã chinh phục hơn 50 quốc gia, kể cả những thị trường khó tính nhất như châu Mỹ, châu Âu, Trung Đông và Nam Á. Hệ thống chuỗi cung ứng ưu việt của chúng tôi luôn đảm bảo phục vụ khách hàng và đối tác một cách hiệu quả, bất kể địa điểm.

*With top-tier quality standards, Tay Nam Steel's products have captivated over 50 countries, including the most discerning markets such as the Americas, Europe, the Middle East, and South Asia. Our superior supply chain system consistently ensures efficient service to our customers and partners, no matter where they are located.*



**+50** Quốc Gia  
Countries

**+3** Châu Lục  
Continent

## CHIẾN LƯỢC MỞ RỘNG/ EXPANSION STRATEGY

- Vạch rõ mục tiêu duy trì phân phối các thị trường đã và đang khai thác.
- Tiếp tục mở rộng và thâm nhập các thị trường xuất khẩu mới.
- Ngoài mô hình xuất khẩu hàng hóa truyền thống, tích cực đàm phán hợp tác để mở rộng thêm mô hình xuất khẩu hàng hóa bằng hình thức hợp tác sâu với các đối tác phân phối tại các thị trường trọng điểm mới.
- Clearly define the objective of maintaining distribution in existing and active markets.
- Continue expanding and penetrating new export markets.
- In addition to the traditional export model, actively pursue strategic partnerships to develop deeper collaboration with distributors in key emerging markets.

# NĂNG LỰC PHÒNG THÍ NGHIỆM

## LABORATORY TESTING CAPABILITY



Tôn Tây Nam đầu tư phòng thí nghiệm hiện đại cùng đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào và đầu ra – thể hiện cam kết của công ty đối với chất lượng sản phẩm.

Một số trang thiết bị tiêu biểu:

*Tay Nam Steel invests in a modern laboratory and a team of experienced specialists to ensure strict quality control of both input materials and finished products – reflecting the company's strong commitment to product quality.*

Key Laboratory Equipment:



Máy đo độ cứng hãng mikrosize  
*Hardness Tester by Mikrosize*



Máy kiểm tra uốn công T-bend hãng Biuged  
*Biuged T-Bend Tester*



Máy kéo vạn năng kiểm tra cơ lý tính sản phẩm hãng Shimadzu  
*Universal Testing Machine – Shimadzu Brand*



Máy quang phổ phân tích thành phẩm hoá học kim loại hãng Spectro maxx  
*Spectro Maxx Optical Emission Spectrometer*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU SAMPLE TEST RESULTS



MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIÊU BIỂU / TYPICAL TEST SAMPLE	TIÊU CHUẨN / STANDARD
Thép Cuộn Mạ Hợp Kim Nhôm Kẽm 55% Nhúng Nóng Có Phủ Sơn, Mác Grade 33, AZ40, Dày 0.44 mm <i>Hot-Dip 55% Aluminum-Zinc Alloy Coated Steel Coil with Paint, Grade 33, AZ40, Thickness 0.44 mm</i>	ASTM A755/ A755M-18
Thép Cuộn Mạ Hợp Kim Nhôm Kẽm 55% Nhúng Nóng Có Phủ Sơn, Mác Grade 80 Class 1, AZM30, Dày 0.40 mm <i>Hot-Dip 55% Aluminum-Zinc Alloy Coated Steel Coil with Paint, Grade 80 Class 1, AZM30, Thickness 0.40 mm</i>	ASTM A755/ A755M-18
Thép Cuộn Mạ Kẽm Nhúng Nóng Mác SGC570, Z06, Dày 0.31 mm <i>Hot-Dip Galvanized Steel Coil, Grade SGC570, Z06, Thickness 0.31 mm</i>	JIS G3302:2019
Thép Cuộn Mạ Kẽm Nhúng Nóng Mác SGCC, Z12, Dày 0.57 mm <i>Hot-Dip Galvanized Steel Coil, Grade SGCC, Z12, Thickness 0.57 mm</i>	JIS G3302:2019
Thép Mạ Kẽm Nhúng Nóng Có Phủ Sơn Mác Grade 33, G30, Dày 0.46 mm <i>Hot-Dip Galvanized Steel Coil with Paint, Grade 33, G30, Thickness 0.46 mm</i>	JIS G3312:2019, ASTM A755/ 755M
Thép Mạ Kẽm Nhúng Nóng Có Phủ Sơn Mác Grade 80 Class 1, G30, Dày 0.40 mm <i>Hot-Dip Galvanized Steel Coil with Paint, Grade 80 Class 1, G30, Thickness 0.40 mm</i>	JIS G3312:2019, ASTM A755/ 755M
Thép Tấm Mạ Hợp Kim 55% Nhôm - Kẽm Nhúng Nóng Dạng Cuộn, Mác SGLC 570, AZ70, Dày 0.35 mm <i>Hot-Dip 55% Aluminum-Zinc Alloy Coated Steel Sheet in Coil Form, Grade SGLC570, AZ70, Thickness 0.35 mm</i>	JIS G3321:2019
Thép Tấm Mạ Hợp Kim 55% Nhôm - Kẽm Nhúng Nóng Dạng Cuộn, Mác SGLCC, AZ150, Dày 0.46 mm <i>Hot-Dip 55% Aluminum-Zinc Alloy Coated Steel Sheet in Coil Form, Grade SGLCC, AZ150, Thickness 0.46 mm</i>	JIS G3321:2019
Thép Tấm Mạ Hợp Kim 55% Nhôm - Kẽm Nhúng Nóng Phủ Sơn 2 Lớp ( Mặt Chính - Class 2 ), 01 Lớp ( Mặt Lưng - Class 1 ), Mác CGLCC , AZ120, Dày 0.44 mm <i>Hot-Dip 55% Aluminum-Zinc Alloy Coated Steel Sheet with Two-Layer Paint (Front – Class 2), One-Layer Paint (Back – Class 1), Grade CGLCC, AZ120, Thickness 0.44 mm</i>	JIS G3322:2019

Tất cả mẫu thử nghiệm đều được kiểm tra thông qua Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất lượng 3 QUATEST3/ All tests were conducted by the Quality Assurance and Testing Center 3 –

QUATEST 3

Tham khảo thêm tại (For more information, please refer to): [www.tontaynam.com.vn](http://www.tontaynam.com.vn)

# NĂNG LỰC ESG ESG COMPLIANCE



Với định hướng phát triển bền vững, Tôn Tây Nam không ngừng nâng cao năng lực thực hành ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị).

*With a commitment to sustainable development, Tay Nam Steel continuously enhances its ESG (Environmental – Social – Governance) performance.*

## MÔI TRƯỜNG ENVIRONMENT

### HƯỚNG ĐẾN SẢN XUẤT XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tôn Tây Nam xác định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động từ hoạt động sản xuất. Công ty đầu tư vào dây chuyền công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường – đặc biệt là các hệ thống mạ, sơn và xử lý bề mặt giúp tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và giảm phát thải. Toàn bộ quy trình sản xuất được kiểm soát nghiêm ngặt nhằm hạn chế khí nhà kính, bụi kim loại và nước thải. Nhờ đó, Tôn Tây Nam từng bước khẳng định hình ảnh doanh nghiệp sản xuất xanh, tiên phong và có trách nhiệm trong ngành tôn thép Việt Nam.



### TOWARD GREEN PRODUCTION AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Tôn Tây Nam clearly defines its responsibility to protect the environment and minimize the impact of industrial activities. The company invests in modern, eco-friendly technologies—especially in coating, painting, and surface treatment systems that help reduce energy and material consumption while lowering emissions.

The entire production process is strictly monitored to limit greenhouse gases, metal dust, and wastewater. As a result, Tôn Tây Nam is steadily building its reputation as a responsible, green, and pioneering manufacturer in Vietnam's coated steel industry.

**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐÓNG GÓP CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG**

Tôn Tây Nam luôn xem yếu tố con người là trung tâm của sự phát triển bền vững. Công ty xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, an toàn và thân thiện nhằm thu hút, giữ chân và phát triển đội ngũ nhân sự chất lượng cao. Chính sách tuyển dụng công bằng, không phân biệt giới tính, độ tuổi hay vùng miền được áp dụng rộng rãi, góp phần tạo cơ hội việc làm ổn định cho hàng trăm lao động địa phương.

Công ty đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển năng lực đội ngũ thông qua các chương trình huấn luyện nội bộ, khóa học chuyên sâu và liên kết với các tổ chức đào tạo uy tín. Nhờ đó, nhân viên Tôn Tây Nam không chỉ được nâng cao trình độ chuyên môn mà còn được phát triển kỹ năng quản trị, lãnh đạo và sáng tạo – tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển dài hạn của cả doanh nghiệp.



**SUSTAINABLE HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT AND COMMUNITY CONTRIBUTION**

*Tay Nam Steel always considers people as the cornerstone of sustainable development. The company fosters a professional, safe, and friendly working environment to attract, retain, and develop a high-quality workforce. A fair recruitment policy—regardless of gender, age, or region—is widely implemented, contributing to stable employment opportunities for hundreds of local workers.*

*The company places strong emphasis on training and human resource development through internal training programs, specialized courses, and partnerships with reputable educational institutions. As a result, Tôn Tây Nam employees not only enhance their professional skills but also develop management, leadership, and creativity—laying a solid foundation for the company's long-term growth.*

**MINH BẠCH VÀ HIỆU QUẢ**

Tôn Tây Nam xây dựng hệ thống quản trị tinh gọn, minh bạch và tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật cũng như tiêu chuẩn quốc tế. Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, tăng cường kiểm soát nội bộ và phòng ngừa rủi ro hiệu quả.



Trong công tác quản trị, Tôn Tây Nam áp dụng mô hình 5S như một nguyên tắc cốt lõi để nâng cao hiệu quả vận hành và xây dựng văn hóa doanh nghiệp chuyên nghiệp. 5S bao gồm:

*In its management practices, Tay Nam Steel adopts the 5S model as a core principle to enhance operational efficiency and build a professional corporate culture. The 5S includes:*



**Sàng lọc/ Seiri**

Loại bỏ vật dụng không cần thiết, giúp nơi làm việc gọn gàng và an toàn.

*Eliminate unnecessary items to keep the workplace organized and safe.*



**Sắp xếp/ Seiton**

Bố trí máy móc, công cụ, hồ sơ khoa học, dễ tìm – dễ dùng – dễ kiểm tra.

*Arrange machinery, tools, and documents scientifically to ensure they are easy to find, use, and inspect.*



**Sạch sẽ/ Seiso**

Duy trì môi trường làm việc sạch sẽ, đảm bảo điều kiện sản xuất ổn định và vệ sinh công nghiệp.

*Arrange machinery, tools, and documents scientifically to ensure they are easy to find, use, and inspect.*



**Săn sóc/ Seiketsu**

Chuẩn hóa các quy trình quản lý, từ sản xuất đến hành chính, nhằm duy trì tiêu chuẩn 5S một cách đồng bộ.

*Standardize management processes across production and administration to consistently maintain 5S standards.*

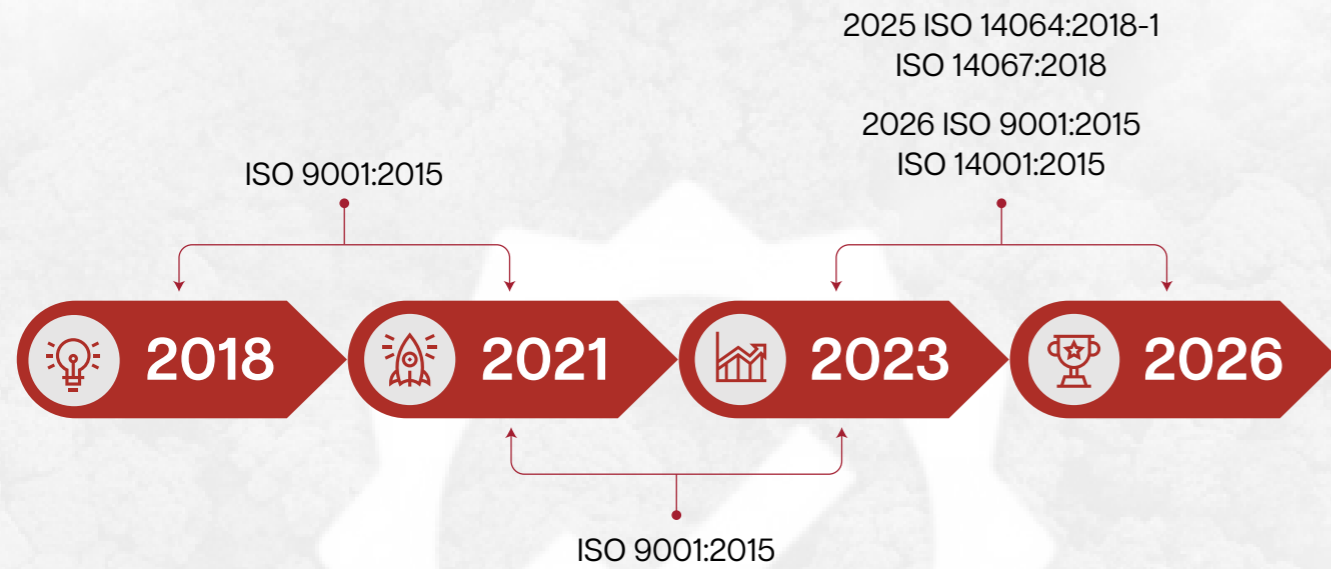


**Săn sàng/ Shitsuke**

Xây dựng ý thức tự giác, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm của toàn thể nhân sự trong từng vị trí công việc.

*Foster a sense of self-discipline, responsibility, and accountability among all personnel in their respective roles.*

# CHỨNG CHỈ - CHỨNG NHẬN CERTIFICATE - CERTIFICATION



## ISO 9001:2015

Hệ thống quản lý chất lượng/ Quality Management System.



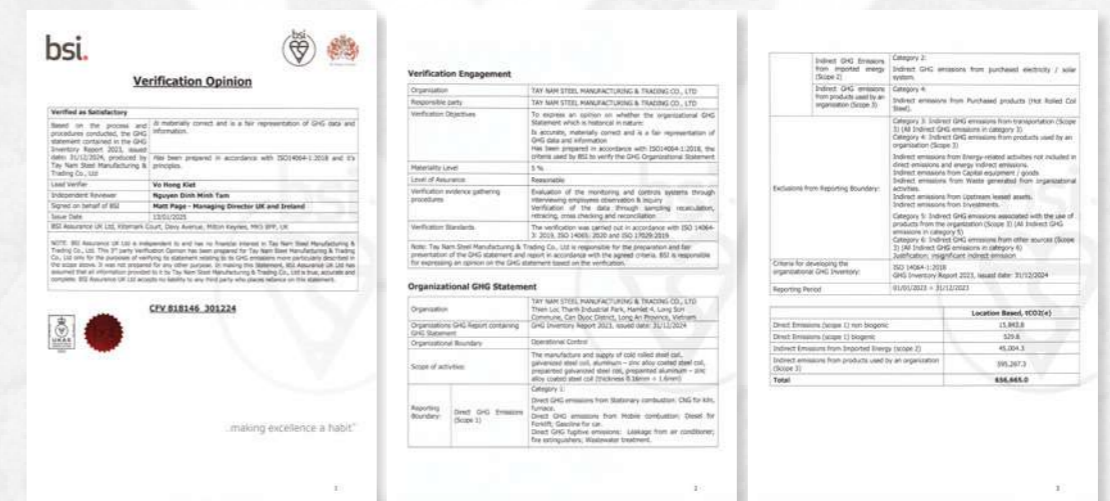
## ISO 14001:2015

Hệ thống quản lý môi trường/ Environmental Management System.



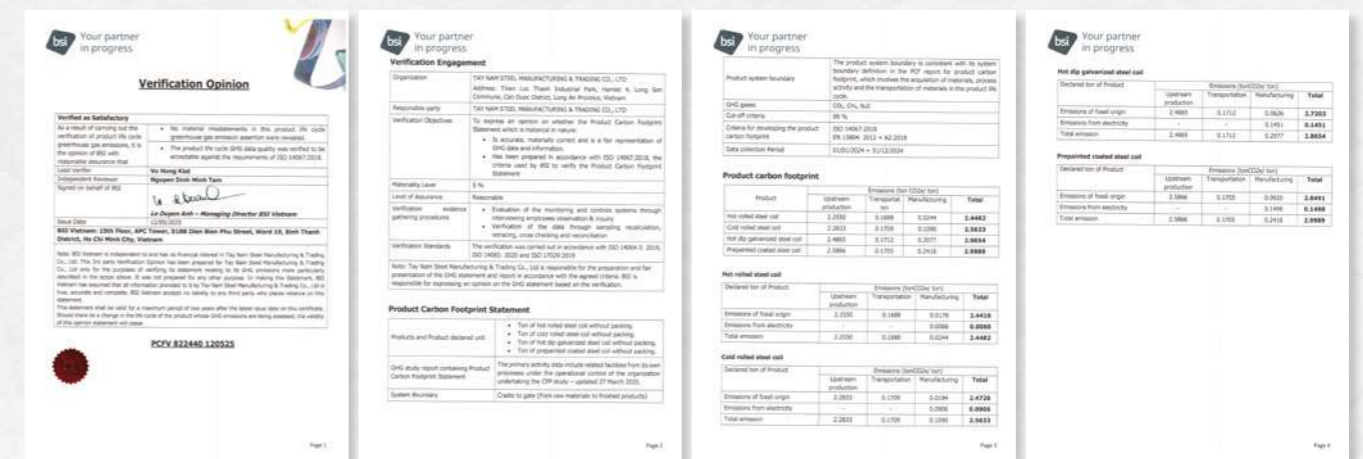
## ISO 14064-1:2018

Hệ thống quản lý nhà kính (GHG)/ Greenhouse Gas (GHG) Management System.



## ISO 14067:2018

Tiêu chuẩn định lượng và báo cáo dấu chân carbon của sản phẩm  
Standard for quantifying and reporting the carbon footprint of products.



# DỰ ÁN TIÊU BIỂU

## FEATURE PROJECTS



Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 - Trà Vinh/ Duyen Hai 3 Thermal Power Plant – Tra Vinh



Centana Quận 2 (Dict 2)



Senerity Quận 3 (Dict 3)



Nhà xưởng Công ty TNHH Count Vina Tiền Giang

Count Vina Co., Ltd Factory – Tien Giang



Nhà Xưởng BM Windows Bình Dương/ BM Windows Factory – Binh Duong



Nhà Xưởng Brotex Tây Ninh/ Brotex Tay Ninh Factory



## KHÁCH HÀNG - ĐỐI TÁC CUSTOMER - PARTNER

TÔN TÂY NAM vinh dự được lựa chọn bởi các đối tác uy tín trong và ngoài nước – cùng kiến tạo nên những công trình vững bền, mang dấu ấn chất lượng Tôn Tây Nam.

*Tay Nam Steel is honored to be chosen by reputable partners both domestically and internationally – together building enduring projects that carry the hallmark of Tôn Tây Nam quality.*



## PHỤ LỤC APPENDICES

\*Các thông tin trong trang phụ lục mang tính chất tham khảo và có thể thay đổi theo thực tế sản xuất  
"Appendix information is for reference purposes and may vary depending on actual manufacturing conditions."



### BẢNG QUY CÁCH SPECTIFICATION

Tiêu chuẩn lớp mạ Coating Standard	Độ dày TP (Thickness) ±0.04	Khổ rộng (Width Range)	Đơn trọng (Unit weight) ± 0.08
DMAZ135, DMAZ165	0.40 mm	1200 mm	3.55 kg/m
DMAZ135, DMAZ165	0.45 mm	1200 mm	4.03 kg/m
DMAZ135, DMAZ165	0.50 mm	1200 mm	4.50 kg/m
DMAZ135, DMAZ165	0.55 mm	1200 mm	4.97 kg/m

Tiêu chuẩn lớp mạ Coating Standard	Độ dày TP (Thickness) ±0.04	Khổ rộng (Width Range)	Đơn trọng (Unit weight) ± 0.08	Độ dày lớp nền (Base metal thick- ness)
DMAZ	0.40 mm	1200 mm	3.36 kg/m	25/15 µm
DMAZ	0.45 mm	1200 mm	3.83 kg/m	25/15 µm
DMAZ	0.50 mm	1200 mm	4.30 kg/m	25/15 µm
DMAZ	0.55 mm	1200 mm	4.77 kg/m	25/15 µm



Quy cách thép nền (Base steel specifications)	Độ dày TP (Thickness) ±0.04	Đơn trọng (Unit weight) ±0.08
0.35 * 1200 mm	0.40 mm	3.45 kg/m
0.40 * 1200 mm	0.45 mm	3.90 kg/m
0.45 * 1200 mm	0.50 mm	4.35 kg/m
0.50 * 1200 mm	0.55 mm	4.85 kg/m



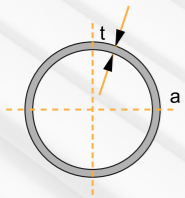
	Quy cách thép nền (Base steel specifications)	Độ dày TP (Thickness) ±0.04	Đơn trọng (Unit weight) ±0.08
Lớp mạ hợp kim nhôm kẽm Aluminum-Zinc Alloy Coating	55% Al + 43.5% Zn + 1.5% Si	0.28 * 1200 mm	3.06 kg/m
Khối lượng lớp mạ Coating Mass	100g/ m2	0.32 * 1200 mm	3.53 kg/m
		0.37 * 1200 mm	4.00 kg/m
Cơ tính sản phẩm/ Mechanical Properties of the Product	G300 - G550 Mpa	0.43 * 1200 mm	4.47 kg/m

	Quy cách thép nền (Base steel specifications)	Độ dày TP (Thickness) ±0.04	Đơn trọng (Unit weight) ±0.08
Khối lượng lớp mạ Coating Mass	50g/ m2	0.28 * 1200 mm	2.94 kg/m
Độ dày lớp sơn Coating thickness	15/5 µm	0.34 * 1200 mm	3.41 kg/m
Hệ sơn Coating system	Polyester	0.39 * 1200 mm	3.85 kg/m
Cơ tính sản phẩm/ Mechanical Properties of the Product	G300 - G550 Mpa	0.43 * 1200 mm	4.35 kg/m

## ỐNG THÉP TRÒN/ ROUND STEEL PIPE

### ASTM A500

Theo tiêu chuẩn Mỹ - American Standard



## QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG TRÒN/ Specifications for round pipe production																					
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm) Nominal Diameter	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
12.7	0.16	0.18	0.19	0.21	0.22	0.23	0.25	0.26	0.28	0.29	0.30	0.31	0.33	0.34							
13.8	0.18	0.20	0.21	0.23	0.24	0.26	0.27	0.29	0.30	0.32	0.33	0.34	0.36	0.37							
15.9	0.21	0.23	0.24	0.26	0.28	0.30	0.32	0.33	0.35	0.37	0.38	0.40	0.42	0.44	0.45	0.47	0.48	0.50			
19.1	0.25	0.27	0.30	0.32	0.34	0.36	0.38	0.40	0.43	0.45	0.47	0.49	0.51	0.53	0.55	0.57	0.59	0.61	0.63	0.65	
21.0	0.28	0.30	0.33	0.35	0.37	0.40	0.42	0.45	0.47	0.49	0.52	0.54	0.56	0.59	0.61	0.63	0.65	0.68	0.70	0.72	
24.5	0.32	0.35	0.38	0.41	0.44	0.47	0.50	0.52	0.55	0.58	0.61	0.63	0.66	0.69	0.72	0.74	0.77	0.80	0.82	0.85	
25.4	0.34	0.37	0.40	0.43	0.46	0.49	0.51	0.54	0.57	0.60	0.63	0.66	0.69	0.72	0.74	0.77	0.80	0.83	0.86	0.88	
27.0	0.36	0.39	0.42	0.45	0.49	0.52	0.55	0.58	0.61	0.64	0.67	0.70	0.73	0.76	0.79	0.82	0.85	0.88	0.91	0.94	
34.0							0.69	0.73	0.77	0.81	0.85	0.89	0.93	0.97	1.01	1.05	1.09	1.13	1.16	1.20	
42.0					0.76	0.81	0.86	0.91	0.96	1.01	1.06	1.11	1.16	1.21	1.26	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
49.0				0.89	0.95	1.01	1.07	1.13	1.18	1.24	1.30	1.36	1.41	1.47	1.53	1.59	1.64	1.70	1.76		
60.0									1.45	1.53	1.60	1.67	1.74	1.81	1.88	1.95	2.02	2.09	2.16		
76.0							1.58	1.67	1.76	1.85	1.94	2.03	2.12	2.21	2.30	2.39	2.49	2.58	2.67	2.76	
90.0												2.41	2.52	2.63	2.74	2.84	2.95	3.06	3.17	3.27	
114.0													3.34	3.48	3.61	3.75	3.89	4.02	4.16		
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	4.00	
12.7																					
13.8																					
15.9																					
19.1	0.67	0.69	0.71	0.73	0.75	0.77	0.79	0.81	0.82	0.84											
21.0	0.74	0.77	0.79	0.81	0.83	0.85	0.87	0.89	0.92	0.94											
24.5	0.88	0.90	0.93	0.96	0.98	1.01	1.03	1.06	1.08	1.11											
25.4	0.91	0.94	0.97	0.99	1.02	1.05	1.07	1.10	1.13	1.15											
27.0	0.97	1.00	1.03	1.06	1.09	1.12	1.15	1.18	1.20	1.23											
34.0	1.24	1.28	1.32	1.35	1.39	1.43	1.47	1.50	1.54	1.58											
42.0	1.55	1.59	1.64	1.69	1.74	1.78	1.83	1.88	1.93	1.97	2.07	2.16	2.34	2.53							
49.0	1.81	1.87	1.93	1.98	2.04	2.10	2.15	2.21	2.26	2.32	2.43	2.54	2.76	2.97							
60.0	2.23	2.30	2.37	2.44	2.51	2.58	2.65	2.72	2.79	2.86	3.00	3.14	3.41	3.68	3.95	4.22	4.48	4.75	5.01		
76.0	2.85	2.94	3.03	3.11	3.20	3.29	3.38	3.47	3.56	3.65	3.83	4.00	4.36	4.71	5.05	5.40	5.74	6.09	6.43	6.60	7.10
90.0	3.38	3.49	3.59	3.70	3.81	3.92	4.02	4.13	4.23	4.34	4.55	4.76	5.18	5.60	6.02	6.44	6.85	7.26	7.67	7.87	8.48
114.0	4.30	4.43	4.57	4.71	4.84	4.98	5.12	5.25	5.39	5.52	5.79	6.07	6.60	7.14	7.68	8.21	8.74	9.27	9.80	10.06	10.85

## THÀNH PHẦN HÓA HỌC/ CHEMICAL COMPOSITION

Mác thép Steel Grade	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)				
	C max	Si max	Mn max	P max	S max
Grade A	0.26		1.35	0.035	0.035
Grade B	0.26		1.35	0.035	0.035
Grade C	0.23		1.35	0.035	0.035

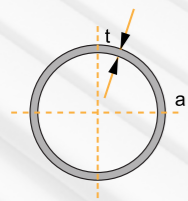
## CƠ TÍNH/ MECHANICAL PROPERTIES

Mác thép Steel Grade	Tính chất cơ học (ống tròn)/ Mechanical Properties (Round Pipe)		
	Giới hạn chảy min Minimum Yield Strength (MPa)	Độ bền kéo min Minimum Tensile Strength (MPa)	Độ giãn dài Elongation (%)
Grade A	230	310	25
Grade B	290	400	23
Grade C	315	425	21



## ỐNG THÉP TRÒN/ ROUND STEEL PIPE

VTS - Sản xuất theo tiêu chuẩn VTS  
Manufactured according to VTS standards



### QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG TRÒN/ Specifications for round pipe production																					
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm) Nominal Diameter	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
12.7	0.15	0.18	0.19	0.21	0.22	0.20	0.25	0.23	0.28	0.26	0.30	0.28	0.33	0.31							
13.8	0.17	0.20	0.21	0.23	0.24	0.22	0.27	0.25	0.30	0.28	0.33	0.31	0.36	0.34							
15.9	0.19	0.23	0.24	0.26	0.28	0.26	0.32	0.29	0.35	0.33	0.38	0.36	0.42	0.39	0.45	0.47	0.48	0.44			
19.1	0.23	0.27	0.30	0.32	0.34	0.31	0.38	0.35	0.43	0.40	0.47	0.43	0.51	0.48	0.55	0.57	0.59	0.54	0.63	0.65	
21.0	0.26	0.30	0.33	0.35	0.37	0.35	0.42	0.39	0.47	0.44	0.52	0.48	0.56	0.53	0.61	0.63	0.65	0.60	0.70	0.72	
24.5	0.30	0.35	0.38	0.41	0.44	0.41	0.50	0.46	0.55	0.51	0.61	0.56	0.66	0.62	0.72	0.74	0.77	0.71	0.82	0.85	
25.4	0.31	0.37	0.40	0.43	0.46	0.42	0.51	0.47	0.57	0.53	0.63	0.58	0.69	0.64	0.74	0.77	0.80	0.73	0.86	0.88	
27.0	0.33	0.39	0.42	0.45	0.49	0.45	0.55	0.50	0.61	0.57	0.67	0.62	0.73	0.68	0.79	0.82	0.85	0.78	0.91	0.94	
34.0							0.69	0.64	0.77	0.72	0.85	0.79	0.93	0.87	1.01	1.05	1.09	0.99	1.16	1.20	
42.0					0.76	0.70	0.86	0.79	0.96	0.89	1.06	0.98	1.16	1.08	1.26	1.30	1.35	1.24	1.45	1.50	
49.0					0.89	0.82	1.01	0.93	1.13	1.04	1.24	1.15	1.36	1.26	1.47	1.53	1.59	1.45	1.70	1.76	
60.0										1.28	1.53	1.41	1.67	1.55	1.81	1.88	1.95	1.78	2.09	2.16	
76.0						1.58	1.45	1.76	1.63	1.94	1.79	2.12	1.98	2.30	2.39	2.49	2.27	2.67	2.76		
90.0											2.13	2.52	2.35	2.74	2.84	2.95	2.69	3.17	3.27		
114.0												3.34	3.48	3.61	3.75	3.42	4.02	4.16			

### QUY CÁCH SX ỐNG TRÒN/ Specifications for round pipe production

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm) Nominal Diameter	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
12.7																					
13.8																					
15.9																					
19.1	0.67	0.69	0.71	0.67	0.75	0.70	0.79	0.81	0.82	0.81											
21.0	0.74	0.77	0.79	0.74	0.83	0.77	0.87	0.89	0.92	0.90											
24.5	0.88	0.90	0.93	0.87	0.98	0.91	1.03	1.06	1.08	1.06											
25.4	0.91	0.94	0.97	0.91	1.02	0.95	1.07	1.10	1.13	1.11											
27.0	0.97	1.00	1.03	0.97	1.09	1.01	1.15	1.18	1.20	1.18											
34.0	1.24	1.28	1.32	1.23	1.39	1.29	1.47	1.50	1.54	1.51											
42.0	1.55	1.59	1.64	1.54	1.74	1.61	1.83	1.88	1.93	1.89	2.07	2.16	2.34	2.53							
49.0	1.81	1.87	1.93	1.80	2.04	1.89	2.15	2.21	2.26	2.22	2.43	2.54	2.76	2.97							
60.0	2.23	2.30	2.37	2.22	2.51	2.33	2.65	2.72	2.79	2.74	3.00	3.14	3.41	3.68	3.95	4.22	4.48	4.75	5.01		
76.0	2.85	2.94	3.03	2.83	3.20	2.97	3.38	3.47	3.56	3.49	3.83	4.00	4.36	4.71	5.05	5.40	5.74	6.09	6.43	6.60	7.10
90.0	3.38	3.49	3.59	3.36	3.81	3.53	4.02	4.13	4.23	4.15	4.55	4.76	5.18	5.60	6.02	6.44	6.85	7.26	7.67	7.87	8.48
114.0	4.30	4.43	4.57	4.27	4.84	4.49	5.12	5.25	5.39	5.52	5.79	6.07	6.60	7.14	7.68	8.21	8.74	9.27	9.80	10.06	10.85

### HÓA - CƠ TÍNH/ CHEMICAL AND MECHANICAL PROPERTIES

Stt	Ký hiệu chủng loại Product Code	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)					Tính chất cơ học Mechanical Properties		
		C	Si	Mn	P	S	YS (Mpa)	TS (Mpa)	EL (%)
1	VTS-01	-	-	-	≤ 0.050	≤ 0.050	-	≥ 290	≥ 30
2	VTS-02	≤ 0.25	-	-	≤ 0.040	≤ 0.040	≥ 235	≥ 400	≥ 23
3	VTS-03	≤ 0.18	≤ 0.55	≤ 1.65	≤ 0.035	≤ 0.035	≥ 315	≥ 490	≥ 23
4	VTS-04	≤ 0.24	≤ 0.35	≤ 1.30	≤ 0.040	≤ 0.040	≥ 355	≥ 500	≥ 15

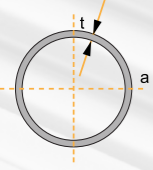
### CÁC TIÊU CHÍ KIỂM TRA/ TESTING CRITERIA

Stt	Ký hiệu chủng loại Product Code	TÍNH GIA CÔNG/ Fabrication Properties			TIÊU CHUẨN TƯƠNG ĐƯƠNG Standards	
		Ép phẳng Flattening	Góc uốn cong Bending Angle	Bán kính uốn cong Bending Radius	TIÊU CHUẨN VTS VTS Standard	JIS G3444
1	VTS-01	2/3 D	180°	4D	VTS-01	STK 290
2	VTS-02	2/3 D	90°	6D	VTS-02	STK 400
3	VTS-03	7/8 D	90°	6D	VTS-03	STK 490
4	VTS-04	7/8 D	90°	6D	VTS-04	STK 500

## ỐNG THÉP TRÒN/ ROUND STEEL PIPE

JIS G3444

Theo tiêu chuẩn Nhật Bản - Japanese Standard



### QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG TRÒN/ Specifications for round pipe production																					
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm) Nominal Diameter	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
21.0 (21.7)	0.29	0.31	0.34	0.36	0.39	0.41	0.44	0.46	0.49	0.51	0.53	0.56	0.58	0.61	0.63	0.65	0.68	0.70	0.72	0.75	
27.2	0.36	0.39	0.43	0.46	0.49	0.52	0.55	0.58	0.61	0.65	0.68	0.71	0.74	0.77	0.80	0.83	0.86	0.89	0.92	0.95	
34.0							0.69	0.73	0.77	0.81	0.85	0.89	0.93	0.97	1.01	1.05	1.09	1.13	1.16	1.20	
42.0 (42.7)					0.78	0.83	0.88	0.93	0.98	1.03	1.08	1.13	1.18	1.23	1.28	1.33	1.38	1.43	1.47	1.52	
48.6					0.88	0.94	1.00	1.06	1.12	1.17	1.23	1.29	1.35	1.40	1.46	1.52	1.57	1.63	1.69	1.74	
60.0 (60.5)										1.47	1.54	1.61	1.68	1.75	1.83	1.90	1.97	2.04	2.11	2.18	
76.3							1.58	1.67	1.77	1.86	1.95	2.04	2.13	2.22	2.31	2.40	2.50	2.59	2.68	2.77	
90.0 (89.1)												2.39	2.49	2.60	2.71	2.81	2.92	3.03	3.13	3.24	
114.0 (114.3)														3.35	3.48	3.62	3.76	3.90	4.04	4.17	
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
21.0 (21.7)	0.77	0.79	0.82	0.84	0.86	0.88	0.91	0.93	0.95	0.97											
27.2	0.98	1.01	1.04	1.07	1.10	1.13	1.16	1.19	1.21	1.24											
34.0	1.24	1.28	1.32	1.35	1.39	1.43	1.47	1.50	1.54	1.58											
42.0 (42.7)	1.57	1.62	1.67	1.72	1.77	1.82	1.86	1.91	1.96	2.01	2.10	2.20	2.39	2.57							
48.6	1.80	1.85	1.91	1.97	2.02	2.08	2.13	2.19	2.24	2.30	2.41	2.52	2.73	2.95							
60.0 (60.5)	2.25	2.32	2.39	2.47	2.54	2.61	2.68	2.75	2.82	2.89	3.02	3.16	3.44	3.71	3.98	4.25	4.52	4.79	5.05		
76.3	2.86	2.95	3.04	3.13	3.22	3.31	3.40	3.49	3.58	3.66	3.84	4.02	4.37	4.73	5.08	5.42	5.77	6.11	6.45	6.62	7.13
90.0 (89.1)	3.35	3.45	3.56	3.66	3.77	3.88	3.98	4.09	4.19	4.30	4.51	4.71	5.13	5.55	5.96	6.37	6.78	7.19	7.59	7.79	8.39
114.0 (114.3)	4.31	4.45	4.58	4.72	4.86	4.99	5.13	5.27	5.40	5.54	5.81	6.08	6.62	7.16	7.70	8.23	8.77	9.30	9.83	10.09	10.88

### THÀNH PHẦN HÓA HỌC/ CHEMICAL COMPOSITION

Mức thép Steel Grade	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)				
	C max	Si max	Mn max	P max	S max
STK 290	-	-	-	0.050	0.050
STK 400	0.25	-	-	0.040	0.040
STK 490	0.18	0.55	1.65	0.035	0.035
STK 500	0.24	0.35	0.30 đến 1.30	0.040	0.040

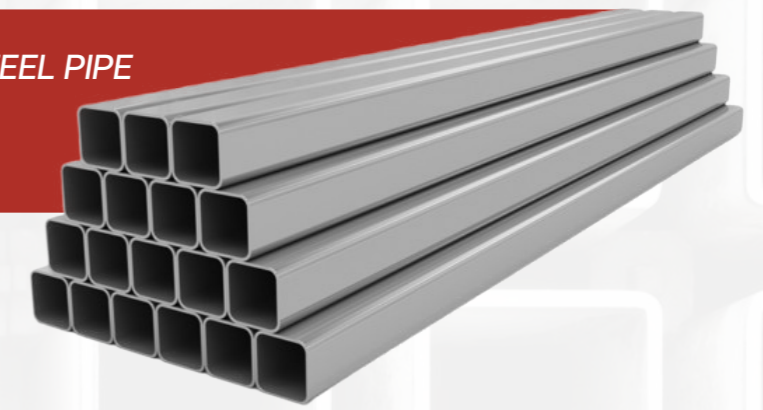
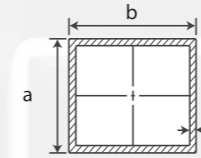
### CƠ TÍNH/ MECHANICAL PROPERTIES

Mức thép Steel Grade	Tính chất cơ học/ Mechanical Properties		
	Giới hạn chảy min Minimum Yield Strength (MPa)	Độ bền kéo min Minimum Tensile Strength (MPa)	Độ giãn dài Elongation (%)
STK 290	-	290	30
STK 400	235	400	23
STK 490	315	490	23
STK 500	355	500	15

## ỐNG THÉP VUÔNG/ SQUARE STEEL PIPE

ASTM A500

Theo tiêu chuẩn Mỹ - American Standard



### QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																										
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																									
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																									
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	1.55					
10 x 10	0.15	0.16	0.17	0.19	0.20	0.21	0.22	0.23	0.24	0.25	0.26	0.27	0.28	0.29												
12 x 12	0.18	0.20	0.21	0.23	0.24	0.26	0.27	0.28	0.30	0.31	0.32	0.34	0.35	0.36												
12.7 x 12.7	0.19	0.21	0.23	0.24	0.26	0.27	0.29	0.30	0.32	0.33	0.35	0.36	0.37	0.39												
14 x 14	0.22	0.23	0.25	0.27	0.29	0.30	0.32	0.34	0.35	0.37	0.39	0.40	0.42	0.43	0.45	0.46	0.48	0.49	0.51	0.52						
15 x 15	0.23	0.25	0.27	0.29	0.31	0.33	0.35	0.37	0.38	0.40	0.42	0.44	0.45	0.47	0.49	0.50	0.52	0.53	0.55	0.56						
16 x 16	0.25	0.27	0.29	0.31	0.33	0.35	0.37	0.39	0.41	0.43	0.45	0.47	0.49	0.51	0.52	0.54	0.56	0.58	0.59	0.61						
19 x 19	0.30	0.32	0.35	0.37	0.40	0.42	0.45	0.47	0.50	0.52	0.54	0.57	0.59	0.61	0.64	0.66	0.68	0.70	0.72	0.74						
20 x 20	0.32	0.34	0.37	0.40	0.42	0.45	0.47	0.50	0.53	0.55	0.58	0.60	0.62	0.65	0.67	0.70	0.72	0.74	0.77	0.79	0.81					
24 x 24	0.38	0.41	0.45	0.48	0.51	0.54	0.58	0.61	0.64	0.67	0.70	0.73	0.76	0.79	0.82	0.85	0.88	0.91	0.94	0.97	1.00					
25 x 25	0.40	0.43	0.47	0.50	0.53	0.57	0.60	0.64	0.67	0.70	0.73	0.77	0.80	0.83	0.86	0.89	0.92	0.95	0.98	1.01	1.04					
29 x 29	0.46	0.50	0.54	0.58	0.62	0.66	0.70	0.74	0.78	0.82	0.86	0.90	0.94	0.97	1.01	1.05	1.08	1.12	1.16	1.19	1.23					
29.5 x 29.5	0.47	0.51	0.55	0.60	0.64	0.68	0.72	0.76	0.80	0.84	0.87	0.91	0.95	0.99	1.03	1.07	1.10	1.14	1.18	1.22	1.25					
30 x 30	0.48	0.52	0.56	0.61	0.65	0.69	0.73	0.77	0.81	0.85	0.89	0.93	0.97	1.01	1.05	1.09	1.13	1.16	1.20	1.24	1.28					
34 x 34			0.64	0.69	0.74	0.78	0.83	0.88	0.92	0.97	1.02	1.06	1.11	1.15	1.20	1.24	1.29	1.33	1.38	1.42	1.46					
40 x 40					0.87	0.93	0.98	1.04	1.10	1.15	1.21	1.26	1.31	1.37	1.42	1.48	1.53	1.58	1.64	1.69	1.74					
50 x 50							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	2.21					
60 x 60							1.49	1.58	1.67	1.75	1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59	2.67					
63.5 x 63.5							1.58	1.67	1.77	1.86	1.95	2.04	2.13	2.22	2.30	2.39	2.48	2.57	2.66	2.75	2.83					
65 x 65							1.62	1.72	1.81	1.90	1.99	2.09	2.18	2.27	2.36	2.45	2.54	2.63	2.72	2.81	2.90					
75 x 75																		2.52	2.63	2.74	2.84	2.95	3.05	3.16	3.26	3.37
90 x 90																		3.04	3.17	3.30	3.43	3.56	3.68	3.81	3.94	4.07
100 x 100																		3.38	3.53	3.67	3.82	3.96	4.10	4.25	4.39	4.53

### CƠ TÍNH/ MECHANICAL PROPERTIES

Mức thép Steel Grade	Tính chất cơ học (vuông - hộp)/ Mechanical Properties (Square and Rectangular Tubes)		
	Giới hạn chảy min Minimum Yield Strength (MPa)	Độ bền kéo min Minimum Tensile Strength (MPa)	Độ giãn dài Elongation (%)
Grade A	270	310	25
Grade B	315	400	23
Grade C	345	425	21

## QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00	
10 x 10																					
12 x 12																					
12.7 x 12.7																					
14 x 14																					
15 x 15																					
16 x 16																					
19 x 19																					
20 x 20	0.83	0.86	0.88	0.90	0.92	0.94	0.96	0.98	1.00												
24 x 24	1.03	1.05	1.08	1.11	1.14	1.16	1.19	1.22	1.24												
25 x 25	1.07	1.10	1.13	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.30												
29 x 29	1.27	1.30	1.34	1.37	1.41	1.44	1.48	1.51	1.54												
29,5 x 29,5	1.29	1.33	1.36	1.40	1.43	1.47	1.50	1.54	1.57												
30 x 30	1.31	1.35	1.39	1.42	1.46	1.50	1.53	1.57	1.60												
34 x 34	1.51	1.55	1.59	1.63	1.68	1.72	1.76	1.80	1.84	1.92	2.01	2.16	2.32								
40 x 40	1.79	1.85	1.90	1.95	2.00	2.05	2.10	2.15	2.20	2.30	2.40	2.60	2.79								
50 x 50	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76	4.88	5.21	
60 x 60	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41	
63.5 x 63.5	2.92	3.01	3.10	3.18	3.27	3.36	3.44	3.53	3.61	3.78	3.95	4.29	4.62	4.95	5.27	5.59	5.91	6.22	6.37	6.83	
65 x 65	2.99	3.08	3.17	3.26	3.35	3.44	3.53	3.62	3.70	3.88	4.05	4.40	4.74	5.07	5.41	5.74	6.06	6.38	6.54	7.01	
75 x 75	3.47	3.58	3.68	3.79	3.89	3.99	4.10	4.20	4.30	4.51	4.71	5.12	5.52	5.91	6.31	6.70	7.08	7.46	7.65	8.21	
90 x 90	4.19	4.32	4.45	4.57	4.70	4.83	4.95	5.08	5.20	5.45	5.70	6.20	6.69	7.17	7.66	8.14	8.61	9.08	9.32	10.01	
100 x 100	4.67	4.82	4.96	5.10	5.24	5.38	5.52	5.66	5.80	6.08	6.36	6.92	7.47	8.01	8.56	9.10	9.63	10.16	10.43	11.21	

## THÀNH PHẦN HÓA HỌC/ CHEMICAL COMPOSITION

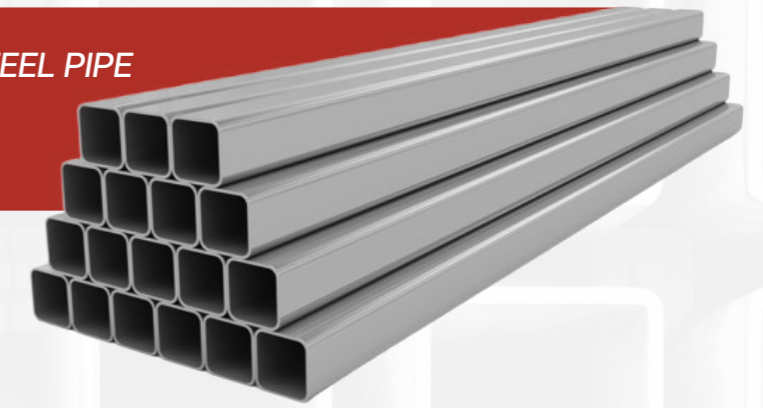
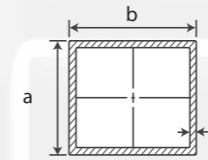
Mác thép Steel Grade	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)				
	C max	Si max	Mn max	P max	S max
Grade A	0.26		1.35	0.035	0.035
Grade B	0.26		1.35	0.035	0.035
Grade C	0.23		1.35	0.035	0.035



## ỐNG THÉP VUÔNG/ SQUARE STEEL PIPE

JIS G3466

Theo tiêu chuẩn Nhật Bản - Japanese Standard



## QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
40 x 40					0.87	0.93	0.98	1.04	1.10	1.15	1.21	1.26	1.31	1.37	1.42	1.48	1.53	1.58	1.64	1.69	
50 x 50							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	
60 x 60								1.49	1.58	1.67	1.75	1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59
75 x 75														2.52	2.63	2.74	2.84	2.95	3.05	3.16	3.26
90 x 90															3.04	3.17	3.30	3.43	3.56	3.68	3.94
100 x 100																3.38	3.53	3.67	3.82	3.96	4.39

QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
40 x 40	1.74	1.79	1.85	1.90	1.95	2.00	2.05	2.10	2.15	2.20	2.30	2.40	2.60	2.79							
50 x 50	2.21	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76		
60 x 60	2.67	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	6.41	
75 x 75	3.37	3.47	3.58	3.68	3.79	3.89	3.99	4.10	4.20	4.30	4.51	4.71	5.12	5.52	5.91	6.31	6.70	7.08	7.46	8.21	
90 x 90	4.07	4.19	4.32	4.45	4.57	4.70	4.83	4.95	5.08	5.20	5.45	5.70	6.20	6.69	7.17	7.66	8.14	8.61	9.08	10.01	
100 x 100	4.53	4.67	4.82	4.96	5.10	5.24	5.38	5.52	5.66	5.80	6.08	6.36	6.92	7.47	8.01	8.56	9.10	9.63	10.16	11.21	

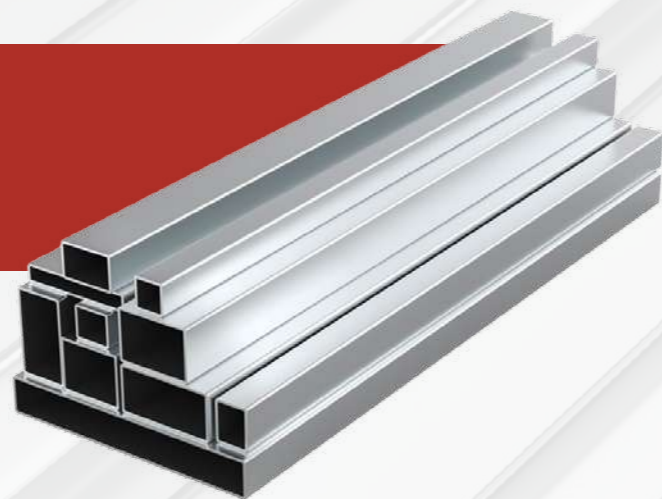
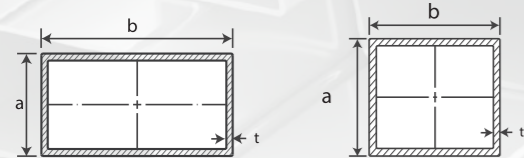
## CƠ TÍNH/ MECHANICAL PROPERTIES

Mác thép Steel Grade	Tính chất cơ học/ Mechanical Properties		
	Giới hạn chảy min Minimum Yield Strength (MPa)	Độ bền kéo min Minimum Tensile Strength (MPa)	Độ giãn dài Elongation (%)
STKR 400	245	400	23
STKR 490	325	490	23

# ỐNG THÉP VUÔNG - CHỮ NHẬT

## SQUARE AND RECTANGULAR STEEL PIPES

VTS - Sản xuất theo tiêu chuẩn VTS  
Manufactured according to VTS standards



### QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																		
	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																		
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																		
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45
10 x 10	0.14	0.16	0.17	0.19	0.20	0.18	0.22	0.20	0.24	0.23	0.26	0.24	0.28	0.26					
12 x 12	0.17	0.20	0.21	0.23	0.24	0.22	0.27	0.25	0.30	0.28	0.32	0.30	0.35	0.33					
12.7 x 12.7	0.18	0.21	0.23	0.24	0.26	0.24	0.29	0.27	0.32	0.30	0.35	0.32	0.37	0.35					
14 x 14	0.20	0.23	0.25	0.27	0.29	0.27	0.32	0.30	0.35	0.33	0.39	0.36	0.42	0.39	0.45	0.46	0.48	0.44	0.51
15 x 15	0.22	0.25	0.27	0.29	0.31	0.29	0.35	0.32	0.38	0.36	0.42	0.39	0.45	0.43	0.49	0.50	0.52	0.48	0.55
16 x 16	0.23	0.27	0.29	0.31	0.33	0.31	0.37	0.34	0.41	0.38	0.45	0.42	0.49	0.46	0.52	0.54	0.56	0.52	0.59
19 x 19	0.28	0.32	0.35	0.37	0.40	0.37	0.45	0.41	0.50	0.46	0.54	0.51	0.59	0.55	0.64	0.66	0.68	0.63	0.72
20 x 20	0.29	0.34	0.37	0.40	0.42	0.39	0.47	0.44	0.53	0.49	0.58	0.54	0.62	0.59	0.67	0.70	0.72	0.66	0.77
24 x 24	0.35	0.41	0.45	0.48	0.51	0.47	0.58	0.53	0.64	0.60	0.70	0.65	0.76	0.71	0.82	0.85	0.88	0.81	0.94
25 x 25	0.37	0.43	0.47	0.50	0.53	0.49	0.60	0.56	0.67	0.62	0.73	0.68	0.80	0.75	0.86	0.89	0.92	0.85	0.98
29 x 29	0.43	0.50	0.54	0.58	0.62	0.58	0.70	0.65	0.78	0.73	0.86	0.80	0.94	0.87	1.01	1.05	1.08	1.00	1.16
29.5 x 29.5	0.44	0.51	0.55	0.60	0.64	0.59	0.72	0.66	0.80	0.74	0.87	0.81	0.95	0.89	1.03	1.07	1.10	1.01	1.18
30 x 30	0.45	0.52	0.56	0.61	0.65	0.60	0.73	0.67	0.81	0.75	0.89	0.83	0.97	0.91	1.05	1.09	1.13	1.03	1.20
34 x 34			0.64	0.69	0.74	0.68	0.83	0.77	0.92	0.86	1.02	0.94	1.11	1.03	1.20	1.24	1.29	1.18	1.38
40 x 40					0.87	0.80	0.98	0.91	1.10	1.02	1.21	1.12	1.31	1.23	1.42	1.48	1.53	1.40	1.64
50 x 50							1.24	1.14	1.38	1.28	1.52	1.41	1.66	1.55	1.80	1.87	1.94	1.77	2.07
60 x 60								1.49	1.37	1.67	1.55	1.84	1.70	2.00	1.87	2.17	2.26	2.34	2.51
63.5 x 63.5								1.58	1.46	1.77	1.64	1.95	1.80	2.13	1.98	2.30	2.39	2.48	2.66
65 x 65								1.62	1.49	1.81	1.68	1.99	1.85	2.18	2.03	2.36	2.45	2.54	2.72
75 x 75													2.52	2.35	2.74	2.84	2.95	2.69	3.16
90 x 90														3.04	2.83	3.30	3.43	3.56	3.81
100 x 100															3.38	3.15	3.67	3.82	4.25

### QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	QUY CÁCH SX ỐNG VUÔNG/ Specifications for square pipe production																					
	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																					
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																					
	1.50	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
10 x 10																						
12 x 12																						
12.7 x 12.7																						
14 x 14	0.52																					
15 x 15	0.56																					
16 x 16	0.61																					
19 x 19	0.74																					
20 x 20	0.79	0.81	0.83	0.86	0.81	0.90	0.84	0.94	0.96	0.98	0.97											
24 x 24	0.97	1.00	1.03	1.05	0.99	1.11	1.04	1.16	1.19	1.22	1.20											
25 x 25	1.01	1.04	1.07	1.10	1.04	1.16	1.09	1.22	1.25	1.28	1.25											
29 x 29	1.19	1.23	1.27	1.30	1.22	1.37	1.28	1.44	1.48	1.51	1.48											
29.5 x 29.5	1.22	1.25	1.29	1.33	1.25	1.40	1.30	1.47	1.50	1.54	1.51											
30 x 30	1.24	1.28	1.31	1.35	1.27	1.42	1.33	1.50	1.53	1.57	1.54											
34 x 34	1.42	1.46	1.51	1.55	1.45	1.63	1.52	1.72	1.76	1.80	1.77	1.92	2.01	2.16	2.32							
40 x 40	1.69	1.74	1.79	1.85	1.73	1.95	1.81	2.05	2.10	2.15	2.11	2.30	2.40	2.60	2.79							
50 x 50	2.14	2.21	2.27	2.34	2.19	2.47	2.30	2.61	2.67	2.74	2.69	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76	4.88	5.21
60 x 60	2.59	2.67	2.75	2.84	2.66	3.00	2.79	3.16	3.24	3.32	3.26	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41
63.5 x 63.5	2.75	2.83	2.92	3.01	2.82	3.18	2.96	3.36	3.44	3.53	3.46	3.78	3.95	4.29	4.62	4.95	5.27	5.59	5.91	6.22	6.37	6.83
65 x 65	2.81	2.90	2.99	3.08	2.89	3.26	3.03	3.44	3.53	3.62	3.54	3.88	4.05	4.40	4.74	5.07	5.41	5.74	6.06	6.38	6.54	7.01
75 x 75	3.26	3.37	3.47	3.58	3.35	3.79	3.52	3.99	4.10	4.20	4.12	4.51	4.71	5.12	5.52	5.91	6.31	6.70	7.08	7.46	7.65	8.21
90 x 90	3.94	4.07	4.19	4.32	4.04	4.57	4.24	4.83	4.95	5.08	4.98	5.45	5.70	6.20	6.69	7.17	7.66	8.14	8.61	9.08	9.32	10.01
100 x 100	4.39	4.53	4.67	4.82	4.50	5.10	4.74	5.38	5.52	5.66	5.55	6.08	6.36	6.92	7.47	8.01	8.56	9.10	9.63	10.16	10.43	11.21

### HÓA - CƠ TÍNH/ CHEMICAL AND MECHANICAL PROPERTIES

Stt	Ký hiệu chủng loại Product Code	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)					Tính chất cơ học/ Mechanical Properties		
		C	Si	Mn	P	S	YS (Mpa)	TS (Mpa)	EL (%)
1	VTSR-01	-	-	-	≤ 0.050	≤ 0.050	-	≥ 290	≥ 30
2	VTSR-02	≤ 0.25	-	-	≤ 0.040	≤ 0.040	≥ 235	≥ 400	≥ 23
3	VTSR-03	≤ 0.18	≤ 0.55	≤ 1.50	≤ 0.040	≤ 0.040	≥ 315	≥ 490	≥ 23

### TIÊU CHUẨN/ STANDARD

TIÊU CHUẨN TƯƠNG ĐƯƠNG/ Standards	
TIÊU CHUẨN VTS	JIS G3444
VTSR-01	-
VTSR-02	STKR 400
VTSR-03	STKR 490

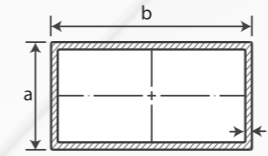
## QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG HỘP/ Production Specifications for Rectangular Tubes																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
10 x 20	0.22	0.25	0.27	0.29	0.31	0.29	0.35	0.32	0.38	0.36	0.42	0.52	0.45	0.43	0.49	0.50	0.52	0.48	0.55	0.56	
13 x 26	0.29	0.33	0.36	0.39	0.41	0.38	0.46	0.43	0.51	0.48	0.56	0.65	0.61	0.57	0.65	0.68	0.70	0.64	0.74	0.77	
14 x 34	0.35	0.41	0.45	0.48	0.51	0.47	0.58	0.53	0.64	0.60	0.70	0.61	0.76	0.71	0.82	0.85	0.88	0.81	0.94	0.97	
15 x 30	0.33	0.39	0.42	0.45	0.48	0.44	0.54	0.50	0.60	0.56	0.65	0.68	0.71	0.67	0.77	0.79	0.82	0.76	0.88	0.90	
15 x 35	0.37	0.43	0.47	0.50	0.53	0.49	0.60	0.56	0.67	0.62	0.73	1.04	0.80	0.75	0.86	0.89	0.92	0.85	0.98	1.01	
25 x 50					0.82	0.75	0.92	0.85	1.02	0.95	1.13	1.41	1.23	1.15	1.33	1.38	1.43	1.31	1.53	1.58	
25 x 75							1.24	1.14	1.38	1.28	1.52	1.26	1.66	1.55	1.80	1.87	1.94	1.77	2.07	2.14	
30 x 60					0.98	0.91	1.11	1.02	1.24	1.15	1.36	1.70	1.49	1.39	1.61	1.67	1.73	1.59	1.85	1.91	
30 x 90											1.84	1.23	2.00	1.87	2.17	2.26	2.34	2.14	2.51	2.59	
34 x 54			0.84	0.90	0.96	0.89	1.09	1.00	1.21	1.12	1.33	1.41	1.45	1.36	1.57	1.63	1.69	1.55	1.81	1.87	
40 x 60							1.24	1.14	1.38	1.28	1.52	1.70	1.66	1.55	1.80	1.87	1.94	1.77	2.07	2.14	
40 x 80							1.49	1.37	1.67	1.55	1.84	1.77	2.00	1.87	2.17	2.26	2.34	2.14	2.51	2.59	
50 x 75							1.56	1.43	1.74	1.61	1.91	0.68	2.09	1.95	2.27	2.35	2.44	2.23	2.62	2.70	
50 x 100										0.67	0.62	0.73	1.12	0.80	0.75	0.86	0.89	0.92	0.85	0.98	1.01
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
10 x 20	0.58	0.59	0.61	0.58	0.64	0.60	0.66														
13 x 26	0.79																				
14 x 34	1.00	1.03	1.05	0.99	1.11	1.04	1.16	1.19	1.22	1.20											
15 x 30	0.93																				
15 x 35	1.04	1.07	1.10	1.04	1.16	1.09	1.22	1.25	1.28	1.25											
25 x 50	1.63	1.67	1.72	1.62	1.82	1.69	1.91	1.96	2.01	1.97	2.15	2.24	2.42	2.59							
25 x 75	2.21	2.27	2.34	2.19	2.47	2.30	2.61	2.67	2.74	2.69	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76		
30 x 60	1.97	2.03	2.09	1.96	2.21	2.06	2.33	2.39	2.45	2.40	2.62	2.73	2.96	3.18	3.39	3.61	3.82	4.02	4.22		
30 x 90	2.67	2.75	2.84	2.66	3.00	2.79	3.16	3.24	3.32	3.26	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41
34 x 54	1.93	1.99	2.04	1.92	2.16	2.01	2.27	2.33	2.39	2.34	2.55	2.67	2.88	3.10	3.31	3.52	3.72	3.92	4.11		
40 x 60	2.21	2.27	2.34	2.19	2.47	2.30	2.61	2.67	2.74	2.69	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76		
40 x 80	2.67	2.75	2.84	2.66	3.00	2.79	3.16	3.24	3.32	3.26	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41
50 x 75	2.79	2.87	2.96	2.77	3.13	2.91	3.30	3.38	3.47	3.40	3.72	3.89	4.22	4.54	4.86	5.18	5.50	5.81	6.11	6.26	6.71
50 x 100	1.04	1.07	1.10	1.04	1.16	1.09	1.22	1.25	1.28	1.25	1.36	1.41	1.52	1.62	1.71	1.81	1.90	1.98	2.06	2.10	2.21

## ỐNG CHỮ NHẬT/ RECTANGULAR PIPE

JIS G3466

Theo tiêu chuẩn Nhật Bản - Japanese Standard



## QUY CÁCH SẢN XUẤT/ PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG HỘP/ Production Specifications for Rectangular Tubes																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA/ Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG/ Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	
25 x 50					0.82	0.87	0.92	0.97	1.02	1.08	1.13	1.18	1.23	1.28	1.33	1.38	1.43	1.48	1.53	1.58	
25 x 75							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	
30 x 60					0.98	1.05	1.11	1.18	1.24	1.30	1.36	1.43	1.49	1.55	1.61	1.67	1.73	1.79	1.85	1.91	
30 x 90											1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59	
40 x 60							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	
40 x 80							1.49	1.58	1.67	1.75	1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59	
50 x 75							1.56	1.65	1.74	1.83	1.91	2.00	2.09	2.18	2.27	2.35	2.44	2.53	2.62	2.70	
50 x 100										2.09	2.20	2.31	2.42	2.52	2.63	2.74	2.84	2.95	3.05	3.16	3.26
60 x 120															3.17	3.30	3.43	3.56	3.68	3.81	3.94
	1.55	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00
25 x 50	1.63	1.67	1.72	1.77	1.82	1.87	1.91	1.96	2.01	2.05	2.15	2.24	2.42	2.59							
25 x 75	2.21	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76		
30 x 60	1.97	2.03	2.09	2.15	2.21	2.27	2.33	2.39	2.45	2.50	2.62	2.73	2.96	3.18	3.39	3.61	3.82	4.02	4.22		
30 x 90	2.67	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41
40 x 60	2.21	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76		
40 x 80	2.67	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41
50 x 75	2.79	2.87	2.96	3.05	3.13	3.22	3.30	3.38	3.47	3.55	3.72	3.89	4.22	4.54	4.86	5.18	5.50	5.81	6.11	6.26	6.71
50 x 100	3.37	3.47	3.58	3.68	3.79	3.89	3.99	4.10	4.20	4.30	4.51	4.71	5.12	5.52	5.91	6.31	6.70	7.08	7.46	7.65	8.21
60 x 120	4.07	4.19	4.32	4.45	4.57	4.70	4.83	4.95	5.08	5.20	5.45	5.70	6.20	6.69	7.17	7.66	8.14	8.61	9.08	9.32	10.01

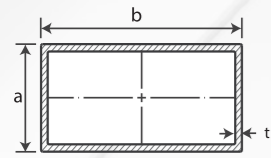
## THÀNH PHẦN HÓA HỌC/ CHEMICAL COMPOSITION

Mức thép Steel Grade	Thành phần hóa học/ Chemical Composition (%)				
	C max	Si max	Mn max	P max	S max
STKR 400	0.25	-	-	0.040	0.040
STKR 490	0.18	0.55	1.50	0.040	0.040

# ỐNG CHỮ NHẬT / RECTANGULAR PIPE

## ASTM A500

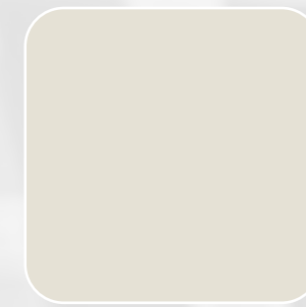
Theo tiêu chuẩn Mỹ - American Standard



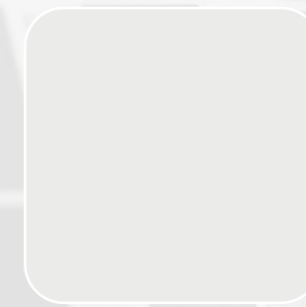
### QUY CÁCH SẢN XUẤT / PRODUCTION SPECIFICATIONS

QUY CÁCH SX ỐNG HỘP / Production Specifications for Rectangular Tubes																					
KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA (mm) Nominal Size	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA / Nominal thickness (mm)																				
	TỶ TRỌNG / Weight per meter (kg/m)																				
	0.55	0.60	0.65	0.70	0.75	0.80	0.85	0.90	0.95	1.00	1.05	1.10	1.15	1.20	1.25	1.30	1.35	1.40	1.45	1.50	1.55
10 x 20	0.23	0.25	0.27	0.29	0.31	0.33	0.35	0.37	0.38	0.40	0.42	0.44	0.45	0.47	0.49	0.50	0.52	0.53	0.55	0.56	0.58
13 x 26	0.31	0.33	0.36	0.39	0.41	0.44	0.46	0.49	0.51	0.54	0.56	0.58	0.61	0.63	0.65	0.68	0.70	0.72	0.74	0.77	0.79
14 x 34	0.38	0.41	0.45	0.48	0.51	0.54	0.58	0.61	0.64	0.67	0.70	0.73	0.76	0.79	0.82	0.85	0.88	0.91	0.94	0.97	1.00
15 x 30	0.36	0.39	0.42	0.45	0.48	0.51	0.54	0.57	0.60	0.63	0.65	0.68	0.71	0.74	0.77	0.79	0.82	0.85	0.88	0.90	0.93
15 x 35	0.40	0.43	0.47	0.50	0.53	0.57	0.60	0.64	0.67	0.70	0.73	0.77	0.80	0.83	0.86	0.89	0.92	0.95	0.98	1.01	1.04
25 x 50					0.82	0.87	0.92	0.97	1.02	1.08	1.13	1.18	1.23	1.28	1.33	1.38	1.43	1.48	1.53	1.58	1.63
25 x 75							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	2.21
30 x 60					0.98	1.05	1.11	1.18	1.24	1.30	1.36	1.43	1.49	1.55	1.61	1.67	1.73	1.79	1.85	1.91	1.97
30 x 90										1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59	2.67	
34 x 54			0.84	0.90	0.96	1.02	1.09	1.15	1.21	1.27	1.33	1.39	1.45	1.51	1.57	1.63	1.69	1.75	1.81	1.87	1.93
40 x 60							1.24	1.31	1.38	1.45	1.52	1.59	1.66	1.73	1.80	1.87	1.94	2.00	2.07	2.14	2.21
40 x 80							1.49	1.58	1.67	1.75	1.84	1.92	2.00	2.09	2.17	2.26	2.34	2.42	2.51	2.59	2.67
50 x 75							1.56	1.65	1.74	1.83	1.91	2.00	2.09	2.18	2.27	2.35	2.44	2.53	2.62	2.70	2.79
50 x 100								0.67	0.70	0.73	0.77	0.80	0.83	0.86	0.89	0.92	0.95	0.98	1.01	1.04	
60 x 120														1.37	1.42	1.48	1.53	1.58	1.64	1.69	1.74
	1.60	1.65	1.70	1.75	1.80	1.85	1.90	1.95	2.00	2.10	2.20	2.40	2.60	2.80	3.00	3.20	3.40	3.60	3.70	4.00	
10 x 20	0.59	0.61	0.62	0.64	0.65	0.66															
13 x 26																					
14 x 34	1.03	1.05	1.08	1.11	1.14	1.16	1.19	1.22	1.24												
15 x 30																					
15 x 35	1.07	1.10	1.13	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.30												
25 x 50	1.67	1.72	1.77	1.82	1.87	1.91	1.96	2.01	2.05	2.15	2.24	2.42	2.59								
25 x 75	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76			
30 x 60	2.03	2.09	2.15	2.21	2.27	2.33	2.39	2.45	2.50	2.62	2.73	2.96	3.18	3.39	3.61	3.82	4.02	4.22			
30 x 90	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41	
34 x 54	1.99	2.04	2.10	2.16	2.22	2.27	2.33	2.39	2.44	2.55	2.67	2.88	3.10	3.31	3.52	3.72	3.92	4.11			
40 x 60	2.27	2.34	2.41	2.47	2.54	2.61	2.67	2.74	2.80	2.93	3.06	3.32	3.57	3.81	4.06	4.30	4.53	4.76			
40 x 80	2.75	2.84	2.92	3.00	3.08	3.16	3.24	3.32	3.40	3.56	3.72	4.04	4.35	4.65	4.96	5.26	5.55	5.84	5.99	6.41	
50 x 75	2.87	2.96	3.05	3.13	3.22	3.30	3.38	3.47	3.55	3.72	3.89	4.22	4.54	4.86	5.18	5.50	5.81	6.11	6.26	6.71	
50 x 100	1.07	1.10	1.13	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.30	1.36	1.41	1.52	1.62	1.71	1.81	1.90	1.98	2.06	2.10	2.21	
60 x 120	1.79	1.85	1.90	1.95	2.00	2.05	2.10	2.15	2.20	2.30	2.40	2.60	2.79	2.97	3.16	3.34	3.51	3.68	3.77	4.01	

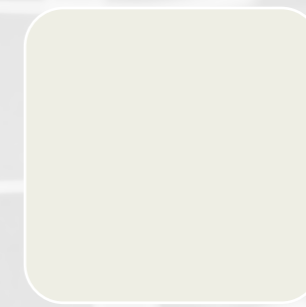
# BẢNG MÀU / COLOR CHART



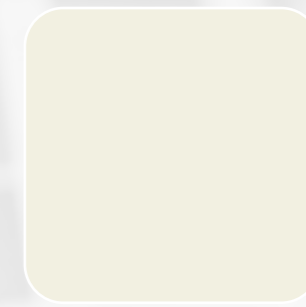
**TRẮNG NGÀ \***  
Ivory Cream



**TRẮNG NGỌC TRAI \***  
Pearl White



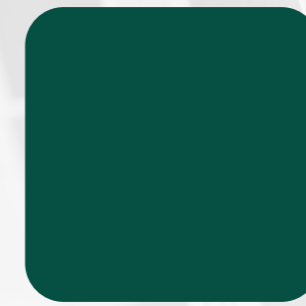
**TRẮNG SỨ \***  
Porcelain White



**TRẮNG VANI \***  
Vanilla Cream



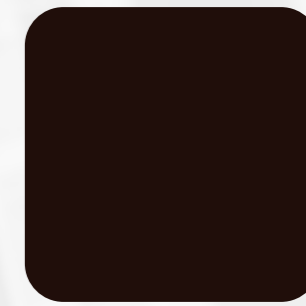
**XANH NGỌC**  
Jade Green



**XANH RÊU NHẬT**  
Light Moss Green



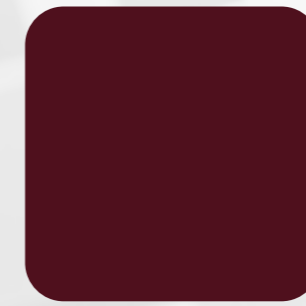
**XANH DƯƠNG TÍM**  
Blue-Violet



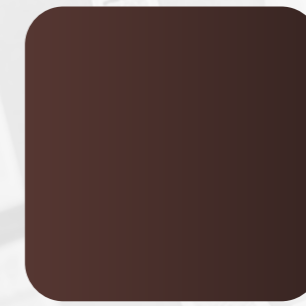
**SOCOLA**  
Chocolate Brown



**XÁM LÔNG CHUỘT**  
Ash Gray



**ĐỎ ĐẬM**  
Dark Red



**ĐỎ NÂU NHÁM**  
Matte Reddish Brown



**XÁM LÔNG CHUỘT NHÁM**  
Matte Ash Gray

Bảng màu có tính chất tham khảo, màu sắc trên bảng màu có thể lệch màu so với mẫu thực tế. Màu sắc có thể đáp ứng theo nhu cầu của khách hàng.  
The color chart is for reference only; actual colors may differ from those shown. Color can be customized according to customer requirements.

- \* Màu tiêu chuẩn LEED/ LEED standard color
- \* Màu tiêu chuẩn LEED (Đạt SRI ≥ 82 cho độ dốc mái thấp ≤ 15%)  
LEED Standard color (Meet SRI ≥ 82 for low-sloped roof ≤ 15%)

# LIÊN HỆ/ CONTACT

## CÔNG TY TNHH SX VÀ TM THÉP TÂY NAM

**Trụ sở chính:** CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4,  
Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh.

**VP đại diện HCM:** 1073-1074 Khu dân cư Thái Sơn,  
Đường Đông Tây, Xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

**Main Office:** *Thien Loc Thanh Industrial Cluster,  
Hamlet 4, My Le Commune, Tay Ninh Province.*

**HCM Representative Office:** *No. 1073 -1074, Thai  
Son Residential Area, Dong - Tay Street, Nha Be  
Commune, Ho Chi Minh City.*

+84 272 372 8979

info@tontaynam.com.vn

www.tontaynam.com.vn

